

LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là yếu tố không thể thiếu trong bất kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nào. Là một trong những vấn đề cơ bản quyết định đến sự hình thành, tồn tại của doanh nghiệp.

Nước ta mới gia nhập WTO nên có nhiều cơ hội cũng như thách thức. Có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đến đầu tư. Có nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp thu hút vốn để phát triển, mở rộng thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp đang cạnh tranh nhau khốc liệt để có thể tồn tại. Mà muốn có chỗ đứng trên thị trường thì các doanh nghiệp phải tìm mọi cách để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trong đó vốn, huy động vốn, sử dụng vốn hiệu quả tối ưu là vấn đề được quan tâm hàng đầu.

Xuất phát từ sự cấp thiết về vốn và qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Thương Mại Đông Á em đã chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp là: ***"Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty TNHH Thương Mại Đông Á"***. Em hy vọng bài luận văn của mình có thể góp được phần nào vào việc thảo luận, đưa ra phương hướng nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn.

Kết cấu của đề tài gồm 3 phần:

Phần 1: Lý luận chung về vốn

Phần 2: Thực trạng tình hình sử dụng vốn tại công ty

Phần 3: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty

Đề tài được hoàn thành em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của T.S Nghiêm Sỹ Thương và các cán bộ công nhân viên trong công ty. Thời gian làm đề tài có hạn nên em không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự góp ý và nhận xét của thầy cô giáo và các bạn.

Hải phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2009

Sinh viên

Phạm Thị Hoàng Thanh

PHẦN 1:

LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN

1.1.Vốn và vai trò của vốn đối với doanh nghiệp

1.1.1.Khái niệm về vốn

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển được đều phải có nguồn tài chính đủ mạnh, đây là một trong ba yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp có thể duy trì hoạt động của mình, nhiều quan niệm về vốn :

Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ.

Vốn là một trong những vấn đề cơ bản quyết định đến sự hình thành, tồn tại và phát triển của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình được đầu tư vào kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Vốn sản xuất kinh doanh là một quỹ tiền tệ đặc biệt, là tiềm lực về tài chính của doanh nghiệp.

Như suy cho cùng là để mua sắm nguyên liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, như vậy lại mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán và phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp

Theo nghĩa hẹp thì: vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia.

Theo nghĩa rộng thì: vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như: tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành, cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc

khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn phức tạp nhất là khi nước ta trình độ quản lý kinh tế còn thấp và pháp luật chưa hoàn chỉnh.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vốn được quan niệm là toàn bộ những giá trị ứng ra ban đầu vào các quá trình sản xuất tiếp theo của doanh nghiệp.

Khái niệm này không những chỉ ra vốn là một yếu tố đầu vào của sản xuất mà còn đề cập tới sự tham gia của vốn không chỉ bó hẹp trong một quá trình sản xuất riêng biệt, chia cắt mà trong toàn bộ mọi quá trình sản xuất liên tục trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

Như vậy, vốn là yếu tố sống còn của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải quản lý và sử dụng có hiệu quả để bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo cho doanh nghiệp ngày càng lớn mạnh. Vì vậy các doanh nghiệp cần thiết phải nhận thức đầy đủ hơn về vốn cũng như những đặc trưng của vốn. Điều đó có ý nghĩa rất lớn đối với các doanh nghiệp vì chỉ khi nào các doanh nghiệp hiểu rõ được tầm quan trọng và giá trị của đồng vốn thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng nó một cách có hiệu quả được.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm về vốn ở trên, khái niệm cần thể hiện được các vấn đề sau đây:

- Nguồn gốc sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân để tái đầu tư, để phân biệt với vốn đất đai, vốn nhân lực.

- Trong trạng thái của vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (tài sản cố định và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán...) là cơ sở để ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung, quản lý vốn doanh nghiệp nói riêng.

Từ những vấn đề nói trên, có thể nói quan niệm về vốn là: phần thu nhập quốc dân dưới dạng tài sản vật chất và tài chính được cá nhân, các doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá lợi ích.

Các đặc trưng cơ bản của vốn:

Để tiến hành sản xuất kinh doanh cần có t- liệu lao động, đối t- ợng lao động và sức lao động, quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình kết hợp các yếu tố đó để tạo ra sản phẩm lao vụ, dịch vụ. Để tạo ra các yếu tố phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một l- ợng vốn nhất định ban đầu. Có vốn doanh nghiệp mới có thể tiến hành sản xuất kinh doanh, cũng nh- trả tiền l- ợng cho lao động sản xuất, sau khi tiến hành tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp dành một phần doanh thu để bù đắp giá trị tài sản cố định đã hao mòn, bù đắp chi phí vật t- đã tiêu hao và một phần để lập quỹ dự trữ cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Nh- vậy có thể thấy các t- liệu lao động và đối t- ợng lao động mà doanh nghiệp đầu t- cho mua sắm cho hoạt động sản xuất kinh doanh là hình thái hiện vật của vốn sản xuất kinh doanh. Vốn bằng tiền là tiền đề cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy vốn sản xuất kinh doanh mang đặc tr- ng cơ bản sau:

- Vốn phải đại diện cho một l- ợng tài sản nhất định có nghĩa là vốn đ- ợc biểu hiện bằng giá trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của doanh nghiệp.

- Vốn phải vận động sinh lời đạt đ- ợc mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

- Vốn phải đ- ợc tích tụ tập trung đến một l- ợng nhất định mới có thể phát huy tác dụng để đầu t- vào sản xuất kinh doanh.

- Vốn có giá trị về mặt thời gian tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, vốn luôn biến động và chuyển hoá hình thái vật chất theo thời gian và không gian theo công thức :

T - H - SX - H' - T'

- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định và phải đ- ợc quản lý chặt chẽ.

- Vốn phải đ- ợc quan niệm nh- một hàng hoá đặc biệt có thể mua bán hoặc bán bản quyền sử dụng vốn trên thị tr- ờng tạo nên sự giao l- u sôi động trên thị tr- ờng vốn, thị tr- ờng tài chính. Nh- vậy vốn bắt đầu là hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật t- hàng hoá là t- liệu lao động và đối t- ợng lao động trải qua quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm lao vụ hoặc dịch vụ vốn sang hình thái hoá sản phẩm. Khi tiêu thụ sản phẩm lao vụ dịch vụ xong vốn lại trở về hình thái tiền tệ. Do

sự luân chuyển vốn không ngừng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên cùng một lúc vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thường tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông.

1.1.2. Vai trò của vốn

Ta thấy vốn là “máu” của doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá, do vậy bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào dù bất cứ cấp độ nào, gia đình, doanh nghiệp hay quốc gia luôn cần một lượng vốn nhất định dưới dạng tiền tệ, tài nguyên đã được khai thác, bản quyền phát...

Vốn là điều kiện tiên đề quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn là cơ sở xác lập địa vị pháp lý của doanh nghiệp, vốn đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mục tiêu đã định.

- Về mặt pháp lý: mỗi doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên doanh nghiệp đó phải có một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn pháp định (lượng vốn tối thiểu mà pháp luật quy định cho từng loại hình doanh nghiệp) khi đó địa vị pháp lý của doanh nghiệp mới được xác lập. Ngược lại, việc thành lập doanh nghiệp không thể thực hiện được. Trường hợp trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn của doanh nghiệp không đạt điều kiện mà pháp luật quy định, doanh nghiệp sẽ bị tuyên bố chấm dứt hoạt động nh- phá sản, giải thể, sát nhập... Như vậy, vốn có thể được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại t- cách pháp nhân của một doanh nghiệp tr- ớc pháp luật.

- Về kinh tế: trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn là một trong những yếu tố quyết định sự tồn tại và phát triển của từng doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây truyền công nghệ để phục vụ cho quá trình sản xuất mà còn đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra thường xuyên, liên tục.

Vốn là yếu tố quan trọng quyết định đến năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Điều này càng thể hiện rõ trong nền kinh tế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư hiện đại hoá công nghệ ... Tất cả những yếu tố này muốn đạt được thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn đủ lớn.

Vốn cũng là yếu tố quyết định đến việc mở rộng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau một chu kỳ kinh doanh, vốn của doanh nghiệp phải sinh lời tức là hoạt động kinh doanh phải có lãi đảm bảo vốn của doanh nghiệp tiếp tục mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Nhận thức được vai trò quan trọng của vốn như vậy thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng vốn tiết kiệm, có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với các doanh nghiệp nước ta hiện nay thì vai trò của vốn kinh doanh ngày càng quan trọng trong ba yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh: vốn, lao động, kỹ thuật công nghệ. Đối với lao động ta có nguồn lao động dồi dào chi thiếu lao động có trình độ tay nghề cao tuy nhiên vấn đề này có thể khắc phục được. Khoa học công nghệ cũng khắc phục được khi có nhiều vốn mua sắm thiết bị hiện đại.

Do vậy yếu tố cơ bản, quyết định thành công của Doanh nghiệp là thu hút, quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong sản xuất kinh doanh. Đối với nền kinh tế quốc dân vốn là điều kiện để Nhà nước nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng, mở rộng đầu tư, tăng phúc lợi xã hội, ổn định chính sách vĩ mô, đảm bảo ổn định chính trị và tăng trưởng kinh tế.

1.1.3. Phân loại vốn

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả các doanh nghiệp đều tiến hành phân loại vốn. Tùy vào mục đích và loại hình của từng doanh nghiệp mà mỗi doanh nghiệp phân loại vốn theo các tiêu thức khác nhau.

1.1.3.1. Phân loại vốn theo nguồn hình thành

1.1.3.1.1. vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn và doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, do vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ. Doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi

suất. Vốn chủ sở hữu đ- ợc xác định là phần còn lại trong tài sản của doanh nghiệp sau khi trừ đi toàn bộ nợ phải trả tùy theo loại hình doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu đ- ợc hình thành theo các cách khác nhau thông th- ờng nguồn vốn này bao gồm:

* Vốn pháp định:

Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề. Đối với doanh nghiệp Nhà n- ớc, nguồn vốn này do ngân sách nhà n- ớc cấp

* Vốn góp:

Vốn góp là số vốn đóng góp của các thành viên tham gia thành lập doanh nghiệp sử dụng vào mục đích kinh doanh. Đối với các công ty liên doanh thì cần vốn góp của các đối tác liên doanh, số vốn này có thể bổ sung hoặc rút bớt trong quá trình kinh doanh.

* Vốn tự bổ sung:

Thực chất nguồn vốn này là số lợi nhuận ch- a phân phối (lợi nhuận l- u giữ) và các khoản trích hàng năm của doanh nghiệp nh- các quỹ xí nghiệp (quỹ đầu t- phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ phúc lợi ...)

* Vốn chủ sở hữu khác:

Thuộc nguồn này gồm khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, do đ- ợc ngân sách cấp kinh phí, do các đơn vị phụ thuộc nộp kinh phí quản lý và vốn chuyên dùng xây dựng cơ bản.

1.1.3.1.2. Vốn huy động của doanh nghiệp.

Đối với một doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị tr- ờng, vốn chủ sở hữu có vai trò rất quan trọng nh- ng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn. Để đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải tăng c- ờng huy động các nguồn vốn khác d- ới hình thức vay nợ, liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu và các hình thức khác.

• Vốn vay

Là khoản vốn đầu t- ngoài vốn pháp định đ- ợc hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng từ các đơn vị cá nhân sau một thời gian nhất định doanh nghiệp phải hoàn trả cho ng- ời cho vay cả gốc lẫn lãi. Vốn vay có thể sử dụng hai nguồn chính: Vay của các tổ chức tài chính và phát hành trái phiếu doanh nghiệp

Doanh nghiệp có thể vay ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân, đơn vị kinh tế để tạo lập hoặc tăng thêm nguồn vốn.

- Vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng rất quan trọng đối với các doanh nghiệp. Nguồn vốn này đáp ứng đúng thời điểm các khoản tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp trên cơ sở các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Doanh nghiệp,

- Vốn vay trên thị trường chứng khoán. Tại những nền kinh tế có thị trường chứng khoán phát triển, vay vốn trên thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu, đây là một công cụ tài chính quan trọng để sử dụng vào mục đích vay dài hạn đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh. Việc phát hành trái phiếu cho phép doanh nghiệp có thể thu hút rộng rãi số tiền nhàn rỗi trong xã hội để mở rộng hoạt động kinh doanh của mình.

Doanh nghiệp càng sử dụng nhiều vốn vay thì mức độ rủi ro càng cao nên để phục vụ sản xuất kinh doanh thì đây là một nguồn vốn huy động lớn tùy thuộc vào khả năng thế chấp tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông thường một doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn vốn trên để đảm bảo cho nhu cầu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, kết hợp lý hai nguồn vốn này phụ thuộc vào ngành mà doanh nghiệp hoạt động cũng như quyết định của người quản lý trên cơ sở xem xét tình hình chung của nền kinh tế cũng như tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

* Vốn liên doanh liên kết.

Doanh nghiệp có thể kinh doanh, liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp khác để huy động thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một hình thức huy động vốn quan trọng vì hoạt động tham gia góp vốn liên doanh, liên kết gắn liền với việc chuyển giao công nghệ thiết bị giữa các bên tham gia nhằm đổi mới sản phẩm, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng có thể tiếp nhận máy móc, thiết bị nếu hợp đồng liên doanh quy định góp vốn bằng máy móc thiết bị.

* Vốn tín dụng thương mại .

Tín dụng thương mại là các khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng. Tín dụng thương mại

luôn gắn với một luồng hàng hoá dịch vụ cụ thể, gắn với một quan hệ thanh toán cụ thể nên nó chịu tác động của cơ chế thanh toán, của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp đ- ợc h- ớng. Đây là ph- ơng thức tài trợ tiện lợi, linh hoạt trong kinh doanh và nó còn tạo khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh một cách lâu bền. Tuy nhiên các khoản tín dụng th- ơng mại th- ờng có thời hạn ngắn nh- ng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách khoa học nó có thể đáp ứng phần nào nhu cầu vốn l- u động cho doanh nghiệp.

* Vốn tín dụng thuê mua .

Trong hoạt động kinh doanh, tín dụng thuê mua là một ph- ơng thức giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có đ- ợc tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động kinh doanh của mình. Đây là ph- ơng thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê giữa ng- ời thuê và ng- ời cho thuê. Ng- ời thuê đ- ợc sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê cho ng- ời cho thuê theo thời hạn mà hai bên thoả thuận, ng- ời cho thuê là ng- ời sở hữu tài sản.

Tín dụng thuê mua có hai ph- ơng thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính:

▪ *Thuê vận hành:*

Ph- ơng thức thuê vận hành (thuê hoạt động) là một hình thức thuê ngắn hạn tài sản. Hình thức thuê này có đặc tr- ng chủ yếu sau:

- Thời hạn thuê th- ờng rất ngắn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản, điều kiện chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo tr- ớc trong thời gian ngắn.

- Ng- ời thuê chỉ phải trả tiền thuê theo thoả thuận, ng- ời cho thuê phải chịu mọi chi phí vận hành của tài sản như chi phí bảo trì, bảo hiểm, thuế tài sản, ... cùng với mọi rủi ro về hao mòn vô hình của tài sản.

Hình thức này hoàn toàn phù hợp đối với những hoạt động có tính chất thời vụ và nó đem lại cho bên thuê thuận lợi là không cần phải phản ánh tài sản loại này vào sổ sách kế toán.

▪ *Thuê tài chính:*

Thuê tài chính là một ph- ơng thức tài trợ tín dụng trung hạn và dài hạn theo hợp đồng. Theo ph- ơng thức này, ng- ời cho thuê th- ờng mua tài sản, thiết bị

mà mà ng-ời cần thuê và đã th-ơng l-ợng từ tr-ớc các điều kiện mua tài sản từ ng-ời cho thuê. Thuê tài chính có hai đặc tr-ng sau:

- Thời hạn thuê tài sản của bên thuê phải chiếm phần lớn hữu ích của tài sản và hiện giá thuần của toàn bộ các khoản tiền thuê phải đủ để bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

- Ngoài khoản tiền thuê tài sản phải trả cho bên thuê, các loại chi phí bảo d-ỡng vận hành, phí bảo hiểm, thuế tài sản, cũng nh- các rủi ro khác đối với tài sản do bên thuê phải chịu cũng t-ơng tự nh- tài sản Công ty.

Trên đây là cách phân loại vốn theo nguồn hình thành, nó là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn nguồn tài trợ phù hợp tùy theo loại hình sở hữu, ngành nghề kinh doanh, quy mô trình độ quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật cũng nh- chiến l-ợc phát triển và chiến l-ợc đầu t- của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, đối với việc quản lý vốn ở các doanh nghiệp trọng tâm cần đề cập là hoạt động luân chuyển của vốn, sự ảnh h-ởng qua lại của các hình thái khác nhau của tài sản và hiệu quả quay vòng vốn. Vốn cần đ-ợc xem xét d-ới trạng thái động với quan điểm hiệu quả.

1.1.3.2.Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn

1.1.3.2.1.Nguồn vốn th-ờng xuyên:

Nguồn vốn thường xuyên hay nguồn vốn dài hạn.Đây là nguồn vốn mang tính ổn định và lâu dài mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu t- vào TSCĐ và một bộ phận tài sản l- u động tối thiểu cần thiết cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

Chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn với TSCĐ hay giữa TSLĐ với nguồn vốn ngắn hạn được gọi là vốn lưu động thường xuyên

VLD thường xuyên = Nguồn vốn dài hạn-TSCĐ và đầu tư dài hạn

1.1.3.2.2.Nguồn vốn tạm thời:

Đây là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng tạm thời, bất th-ờng phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này th-ờng gồm các khoản vay ngắn hạn, các khoản chiếm dụng của bạn hàng. Theo cách phân loại này còn giúp cho doanh nghiệp lập kế hoạch tài chính, hình thành nên những dự định về tổ nguồn vốn trong t-ơng lai

trên cơ sở xác định về quy mô số lượng vốn cần thiết, lựa chọn nguồn vốn và quy mô thích hợp cho từng nguồn vốn đó, khai thác những nguồn tài chính tiềm tàng, tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả cao.

1.1.3.3. Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành:

1.1.3.3.1. Nguồn vốn bên trong nội bộ doanh nghiệp :

Là nguồn vốn có thể huy động từ hoạt động của bản thân doanh nghiệp bao gồm khấu hao tài sản, lợi nhuận để lại, các khoản dự trữ, dự phòng, các khoản thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

1.1.3.3.2. Nguồn vốn hình thành từ ngoài doanh nghiệp:

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- Nguồn tín dụng từ các khoản vay nợ có kỳ hạn mà các ngân hàng hay tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay và có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền vay nợ theo đúng kỳ hạn quy định.

- Nguồn vốn từ liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp gồm nguồn vốn vay có được do doanh nghiệp liên doanh, liên kết từ các doanh nghiệp để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Nguồn vốn huy động từ thị trường vốn thông qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Việc phát hành những chứng khoán có giá trị này cho phép các doanh nghiệp có thể thu hút số tiền rộng rãi nhanh chóng trong xã hội phục vụ cho huy động vốn dài hạn của doanh nghiệp.

Dựa theo cách phân loại này cho phép các doanh nghiệp thấy được những lợi thế giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc huy động nguồn vốn. Đồng thời do nhu cầu thị trường xuyên cần vốn doanh nghiệp phải tích cực huy động vốn, không trông chờ ỷ lại vào các nguồn vốn sẵn có.

Đối với các nguồn vốn bên trong doanh nghiệp có thể toàn quyền tự chủ sử dụng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp mà không phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn. Tuy nhiên, điều này dễ dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả.

Huy động vốn từ bên ngoài tạo cho doanh nghiệp có cơ cấu tài chính linh hoạt. Do doanh nghiệp phải trả một khoản chi phí sử dụng vốn nên doanh nghiệp phải cố gắng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì thế, doanh nghiệp có thể vay vốn từ bên ngoài để làm tăng nội lực vốn bên trong.

1.1.3.4. Phân loại vốn theo phương thức chu chuyển

1.1.3.4.1. Vốn cố định.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, sự vận động của vốn cố định đ- ợc gắn liền với hình thái biểu hiện vật chất của nó là tài sản cố định. VCD là số vốn đầu tư ứng trước để mua sắm, xây dựng các TSCĐ nên quy mô của VCD nhiều hay ít sẽ quyết định quy mô của TSCĐ. Vì vậy, việc nghiên cứu về nguồn vốn cố định tr- ớc hết phải dựa trên cơ sở tìm hiểu về tài sản cố định.

● Đặc điểm luân chuyển của VCD:

- VCD tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh
- VCD được luân chuyển dần từng phần trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Sau nhiều chu kỳ sản xuất VCD mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

* Tài sản cố định.

Căn cứ vào tính chất và tác dụng trong khi tham gia vào quá trình sản xuất, t- liệu sản xuất đ- ợc chia thành hai bộ phận là đối t- ợng lao động và t- liệu lao động. Đặc điểm cơ bản của t- liệu lao động là chúng có thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào chu kỳ sản xuất. Trong quá trình đó, mặc dù t- liệu sản xuất bị hao mòn nh- ng chúng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu. Chỉ khi nào chúng bị h- hỏng hoàn toàn hoặc xét thấy không có lợi về kinh tế thì khi đó chúng mới bị thay thế, đổi mới.

Tài sản cố định là những t- liệu lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định bị hao mòn dần và giá trị của nó đ- ợc chuyển dịch từng phần vào chi phí kinh doanh. Khác với đối t- ợng lao động, tài sản cố định tham gia nhiều chu kỳ kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc h- hỏng.

Theo chế độ quy định hiện hành những tài sản cố định nào đảm bảo đủ hai điều kiện sau đây sẽ được gọi là tài sản cố định:

- + giá trị $\geq 5.000.000$ đồng.
- + thời gian sử dụng ≥ 1 năm.

Để tăng cường công tác quản lý tài sản cố định cũng như vốn cố định và nâng cao hiệu quả sử dụng của chúng cần thiết phải phân loại tài sản cố định.

* Căn cứ vào tính chất tham gia của tài sản cố định trong doanh nghiệp thì tài sản cố định được phân loại thành:

+ Tài sản dùng cho mục đích kinh doanh. Loại này bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình: là những tài sản lao động chủ yếu được biểu hiện bằng các hình thái vật chất cụ thể như nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các vật kiến trúc ... Những tài sản cố định này có thể là từng đơn vị tài sản có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản liên kết với nhau để thực hiện một hay một số chức năng nhất định trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất cụ thể, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí về đất sử dụng, chi phí mua bằng sáng chế, phát minh hay nhãn hiệu thương mại ...

- + Tài sản dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng.
- + Tài sản cố định mà doanh nghiệp bảo quản và cất giữ hộ Nhà nước.

Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp thấy được vị trí và tầm quan trọng của tài sản cố định dùng vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh và có phương hướng đầu tư vào tài sản hợp lý.

Căn cứ vào tình hình sử dụng thì tài sản cố định của doanh nghiệp được chia thành các loại sau:

- Tài sản cố định đang sử dụng.
- Tài sản cố định chưa cần dùng.
- Tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý.

Cách phân loại này cho thấy mức độ sử dụng có hiệu quả các tài sản của doanh nghiệp như thế nào, từ đó có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng chúng.

* **Vốn cố định của doanh nghiệp.**

Việc đầu tư thành lập một doanh nghiệp bao gồm việc xây dựng nhà xưởng, nhà làm việc và quản lý, lắp đặt các hệ thống máy móc thiết bị chế tạo sản phẩm, mua sắm các phương tiện vận tải ... Khi các công việc được hoàn thành và bàn giao thì doanh nghiệp mới có thể bắt đầu tiến hành sản xuất được. Như vậy vốn đầu tư ban đầu đó đã chuyển thành vốn cố định của doanh nghiệp.

Vậy, vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn đầu tư ứng tr-ớc về tài sản cố định; đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng. Vốn cố định của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sản xuất kinh doanh. Việc đầu tư đúng hướng tài sản cố định sẽ mang lại hiệu quả và năng suất rất cao trong kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh tốt hơn và đứng vững trong thị trường.

1.1.3.4.2. Vốn l- u động.

VLD bao gồm vốn ứng trước về đối tượng lao động và tiền lương trong quá trình vận động thực tế, VLD phản ánh theo hình thái tồn tại dưới hình thức TSLĐ. VLD chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm trong 1 chu kỳ sản xuất.

● **Đặc điểm luân chuyển của VLD:**

- VLD là giá trị vật tư hàng hóa được dịch chuyển toàn bộ 1 lần trong chu kỳ kinh doanh vào giá trị sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ.

- VLD kết thúc 1 vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

* **Tài sản l- u động:**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh bên cạnh tài sản cố định, doanh nghiệp luôn có một khối lượng tài sản nhất định nằm rải rác trong các khâu của quá trình sản xuất như dự trữ chuẩn bị sản xuất, phục vụ sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm, đây chính là tài sản l- u động của doanh nghiệp. Đối với các doanh

nghiệp sản xuất kinh doanh, giá trị của tài sản l- u động th- ờng chiếm 50% -70% tổng giá trị tài sản.

Tài sản l- u động chủ yếu nằm trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và là các đối t- ợng lao động. Đối t- ợng lao động khi tham gia vào quá trình sản xuất không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu . Bộ phận chủ yếu của đối t- ợng lao động sẽ thông qua quá trình sản xuất tạo thành thực thể của sản phẩm, bộ phận khác sẽ hao phí mất mát đi trong quá trình sản xuất. Đối t- ợng lao động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất do đó toàn bộ giá trị của chúng đ- ợc dịch chuyển một lần vào sản phẩm và đ- ợc thực hiện khi sản phẩm trở thành hàng hoá.

Đối t- ợng lao động trong các doanh nghiệp đ- ợc chia thành hai thành phần: một bộ phận là những vật t- ợng đảm bảo cho quá trình sản xuất đ- ợc liên tục, một bộ phận là những vật t- ợng trong quá trình chế biến (sản phẩm dở dang, bán thành phẩm ...) cùng với các công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế được dự trữ hoặc sử dụng, chúng tạo thành tài sản l- u động nằm trong khâu sản xuất của doanh nghiệp.

Bên cạnh tài sản l- u động nằm trong khâu sản xuất, doanh nghiệp cũng có một số tài sản l- u động khác nằm trong khâu l- u thông, thanh toán đó là các vật t- ợng phục vụ quá trình tiêu thụ, là các khoản hàng gửi bán, các khoản phải thu ... Do vậy, tr- ớc khi b- ớc vào sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có một l- ợng vốn thích đáng để đầu t- ợng vào những tài sản ấy, số tiền ứng tr- ớc về tài sản đó đ- ợc gọi là vốn l- u động của doanh nghiệp.

* Vốn l- u động:

Vốn l- u động luôn đ- ợc chuyển hoá qua nhiều hình thức khác nhau, bắt đầu từ hình thái tiền tệ sang hình thái dự trữ vật t- ợng hàng hoá và lại quay trở về hình thái tiền tệ ban đầu của nó. Vì quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục cho nên vốn l- u động cũng tuần hoàn không ngừng có tính chất chu kỳ thành sự chu chuyển của vốn.

Vậy, vốn l- u động của doanh nghiệp là số tiền ứng tr- ớc về tài sản l- u động nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp đ- ợc thực hiện th- ờng xuyên, liên tục.

Trong doanh nghiệp việc quản lý tốt vốn l- u động có vai trò rất quan trọng. Một doanh nghiệp đ- ợc đánh giá là quản lý vốn l- u động có hiệu quả khi với một

khối lượng vốn không lớn doanh nghiệp biết phân bổ hợp lý trên các giai đoạn luân chuyển vốn để số vốn lưu động đó chuyển biến nhanh từ hình thái này sang hình thái khác, đáp ứng được các nhu cầu phát sinh. Muốn quản lý tốt vốn lưu động các doanh nghiệp trước hết phải nhận biết được các bộ phận cấu thành của vốn lưu động, trên cơ sở đó đề ra được các biện pháp quản lý phù hợp với từng loại.

Căn cứ vào vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động bao gồm:

- Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất: là bộ phận vốn dùng để mua nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế dự trữ và chuẩn bị sản xuất.

- Vốn lưu động trong khâu sản xuất: là bộ phận vốn trực tiếp phục vụ cho giai đoạn sản xuất như: sản phẩm dở dang, nửa thành phẩm tự chế, chi phí chờ phân bổ.

- Vốn lưu động trong khâu lưu thông: là bộ phận trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông như: thành phẩm, vốn tiền mặt.

Căn cứ vào hình thái biểu hiện vốn lưu động bao gồm:

- Vốn vật tư hàng hoá: là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như: nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

- Vốn bằng tiền: bao gồm các khoản vốn tiền tệ như: tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản đầu tư ngắn hạn.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1. Quan điểm về việc sử dụng vốn hiệu quả

Để đánh giá trình độ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp, người ta sử dụng thước đo là hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó. Hiệu quả sản xuất kinh doanh được đánh giá trên hai giác độ: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Trong phạm vi quản lý doanh nghiệp, người ta chủ yếu quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Đây là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí hợp lý nhất. Do vậy các nguồn lực kinh tế đặc biệt là nguồn vốn của doanh nghiệp có tác động rất lớn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu mang tính thường xuyên và bắt buộc

đối với doanh nghiệp. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp ta thấy được hiệu quả hoạt động kinh doanh nói chung và quản lý sử dụng vốn nói riêng.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị tài sản của vốn chủ sở hữu.

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn ... Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực vốn một cách triệt để nghĩa là không để vốn nhàn rỗi mà không sử dụng, không sinh lời.

- Phải sử dụng vốn một cách hợp lý và tiết kiệm.

- Phải quản lý vốn một cách chặt chẽ nghĩa là không để vốn bị sử dụng sai mục đích, không để vốn bị thất thoát do buông lỏng quản lý.

* Mục tiêu của phân tích tình hình sử dụng vốn

Việc tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả, tiết kiệm là điều kiện tiên quyết để đảm bảo yêu cầu hạch toán kinh tế, là sự sống còn của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp các doanh nghiệp, các nhà quản trị nắm được tình hình vốn để kiểm lợi nhuận và xem xét khả năng trả nợ của công ty

- Phân tích tình hình sử dụng vốn nhằm giúp ngân hàng, nhà cho vay tín dụng biết khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình sử dụng vốn đặc biệt quan trọng đối với cơ quan tài chính, thuế, người lao động vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của họ, giúp họ nắm chắc tình hình, có kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp được hiệu quả.

1.2.2. Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của doanh nghiệp trong quản lý và sử dụng vốn. Có hai phương pháp để phân tích tài chính cũng như phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, đó là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ:

+ Phương pháp so sánh:

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính ...) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kế hoạch, giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân, nội dung so sánh bao gồm:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp. Đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong thời gian tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp .

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình tốt hay xấu, được hay chưa được.

- So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

+ Phương pháp phân tích tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngành, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn,

nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính, trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau. Để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta thường dùng một số các chỉ tiêu mà ta sẽ trình bày cụ thể trong phần sau.

- Chỉ tiêu cơ bản đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Kết quả đầu ra

Hiệu quả = _____

Nguồn lực đầu vào

Kết quả đầu ra: Tổng doanh thu, giá trị tổng sản lượng, lợi nhuận, khoản nộp ngân sách

Nguồn lực đầu vào: Các loại vốn

1.2.3. Tài liệu cần cho phân tích

1.2.3.1. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động khác. Ngoài ra báo cáo còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được giảm và thuế GTGT hàng bán nội địa trong một kỳ kế toán.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng là báo cáo tài chính quan trọng cho nhiều đối tượng khác nhau nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

1.2.3.2. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán được lập dựa trên phương trình kế toán

Tổng cộng tài sản = Tổng cộng nguồn vốn

1.3.Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn

1.3.1.Phân tích cơ cấu tài sản

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ\&Đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ\&Đầu tư dài hạn}}$$

Như vậy cứ 1 đồng công ty đầu tư vào TSCĐ & Đầu tư dài hạn thì có bao nhiêu đồng đầu tư vào TSLĐ & Đầu tư ngắn hạn

* TSLĐ & Đầu tư ngắn hạn

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ \& Đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp sử dụng có bao nhiêu đồng hình thành TSLĐ & Đầu tư ngắn hạn

* TSCĐ & Đầu tư dài hạn

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp sử dụng có bao nhiêu đồng hình thành TSCĐ & Đầu tư dài hạn

1.3.2.Phân tích cơ cấu nguồn vốn

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho ta thấy quá trình hoạt động 1 đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng vay nợ

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu vốn chủ sở hữu

1.3.3. Chỉ tiêu đặc trưng về tình hình sử dụng vốn

1.3.3.1. Chỉ tiêu phản ánh tổng hợp

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp một cách chung nhất người ta thường dùng một số chỉ tiêu tổng quát như: hiệu suất sử dụng tổng tài sản, hệ số doanh lợi vốn, hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu, hệ số doanh lợi doanh thu. Trong đó:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay của toàn bộ vốn, nó cho biết một đồng tài sản đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hệ số doanh lợi vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Đây là chỉ tiêu tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư. Chỉ tiêu này còn được gọi là tỷ lệ hoàn vốn đầu tư, nó cho biết một đồng vốn đầu tư đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, trình độ sử dụng vốn của người quản lý doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn CSH đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Hệ số doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Bốn chỉ tiêu trên cho ta một cái nhìn tổng quát về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư cho các loại tài sản khác như: tài sản cố định, tài

sản l- u động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm tới đo l- ờng hiệu quả sử dụng của tổng nguồn vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành nguồn vốn của doanh nghiệp đó là vốn cố định và vốn l- u động.

1.3.3.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VCD

VCD bình quân

- Hàm lượng VCD = _____

Doanh thu thuần

Hàm lượng VCD phản ánh 1 đồng doanh thu cần bao nhiêu đồng VCD

Tổng giá trị VCD đầu kỳ và cuối kỳ

VCD bình quân = _____

2

Doanh thu thuần

-Hiệu suất sử dụng VCD = _____

VCD bình quân

Hiệu suất sử dụng VCD phản ánh 1 đồng VCD tham gia vào sản xuất tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu

Lợi nhuận trước thuế

-Tỷ suất lợi nhuận VCD = _____ *100%

VCD bình quân

Tỷ suất lợi nhuận VCD cho biết 1 đồng VCD tham gia vào chu kỳ sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

1.3.3.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ

VLĐ bình quân

Hàm lượng VCD = _____

Doanh thu thuần

Hàm lượng VLĐ phản ánh 1 đồng doanh thu cần bao nhiêu đồng VLĐ

Tổng giá trị VLĐ đầu kỳ và cuối kỳ

VCD bình quân = _____

2

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLD bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng VLD phản ánh 1 đồng VLD tham gia vào sản xuất tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{VLD bình quân}} * 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận VLD cho biết 1 đồng VLD tham gia vào chu kỳ sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

1.3.4. Hệ thống các chỉ tiêu tài chính

1.3.4.1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

$$\text{- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp. Hệ số có giá trị càng lớn, khả năng thanh toán càng cao.

$$\text{- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời phản ánh mối quan hệ tương đối giữa TSNH với nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán được các chủ nợ chấp nhận bằng 2

$$\text{- Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ - Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Hệ số này thường biến động từ 0.5 đến 1

1.3.4.2. Chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Giá vốn

- Số vòng quay hàng tồn kho = _____

Hàng tồn kho bình quân

Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt

Tổng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ

- Hàng tồn kho bình quân = _____

2

Doanh thu thuần

Vòng quay các khoản phải thu = _____

Số dư bình quân các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp

360

- Kỳ thu tiền trung bình = _____

Vòng quay các khoản phải thu

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại

Doanh thu thuần

- Vòng quay vốn lưu động = _____

VLĐ bình quân

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ VLĐ quay được mấy vòng

1.3.4.3. Phân tích Dupont

- Tỷ suất thu hồi tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ số này cho biết lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trên 1 đồng doanh thu và 1 đồng tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Phân tích ROA cho phép xác định và đánh giá chính xác nguồn gốc làm thay đổi lợi nhuận của doanh nghiệp

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Khi hệ số nợ tăng lên thì ROE sẽ tăng lên. Do vậy khi tỷ lệ nợ cao sẽ khuyến khích 1 hệ quả về lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ thì lợi nhuận sẽ càng cao và ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì thua lỗ sẽ càng nặng nề

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn

1.4.1. Chu kỳ sản xuất

Chu kỳ sản xuất kinh doanh có hai bộ phận hợp thành: Bộ phận thứ nhất là khoảng thời gian kể từ khi doanh nghiệp nhập kho nguyên vật liệu cho đến khi giao hàng cho người mua, bộ phận thứ hai là khoảng thời gian kể từ khi doanh nghiệp giao hàng cho người mua đến khi doanh nghiệp thu tiền về. Chu kỳ kinh doanh gắn trực tiếp với hiệu quả sử dụng vốn. Nếu chu kỳ kinh doanh ngắn doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh để tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kỳ kinh doanh dài doanh nghiệp sẽ có một gánh nặng là ứ đọng vốn và trả lãi cho các khoản cho vay phải trả.

1.4.2. Kỹ thuật sản xuất

Các đặc điểm riêng có về kỹ thuật tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như: hệ số đổi mới máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian, về công suất.

Nếu kỹ thuật sản xuất đơn giản, doanh nghiệp dễ có điều kiện sử dụng máy móc thiết bị như: ngược lại phải luân đổi phó với các đối thủ cạnh tranh và yêu cầu của khách hàng ngày càng cao về sản phẩm. Do vậy, doanh nghiệp dễ dàng tăng doanh thu, lợi nhuận trên vốn cố định như: ngược lại khó giữ được chỉ tiêu này lâu dài.

Nếu kỹ thuật sản xuất phức tạp, trình độ trang bị máy móc thiết bị cao doanh nghiệp có lợi thế trong cạnh tranh song đòi hỏi công nhân có tay nghề, chất lượng nguyên vật liệu cao sẽ làm tăng lợi nhuận trên vốn cố định.

1.4.3. Đặc điểm sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng chi phí và việc tiêu thụ sản phẩm mang lại doanh thu cho doanh nghiệp qua đó quyết định lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nếu sản phẩm là tiêu dùng nhanh nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như rượu, bia, thuốc lá, ... thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa những máy móc dùng để sản xuất ra những sản phẩm này có giá trị không quá lớn do vậy doanh nghiệp dễ có điều kiện đổi mới. Ngược lại, nếu sản phẩm có vòng đời dài có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ có giá trị lớn như ô tô xe máy, ... việc thu hồi vốn sẽ lâu hơn.

1.4.4. Tác động của thị trường

Thị trường tiêu thụ sản phẩm có tác động rất lớn tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định thì sẽ là tác nhân tích cực thúc đẩy cho doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng và mở rộng thị trường. Nếu sản phẩm mang tính thời vụ thì ảnh hưởng tới doanh thu, quản lý sử dụng máy móc thiết bị và tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.4.5. Trình độ đội ngũ cán bộ

* Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo.

Vai trò của người lãnh đạo trong quá trình sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành và quản lý sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

* Trình độ tay nghề của người lao động.

Nếu công nhân sản xuất có trình độ tay nghề cao phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất của máy móc thiết bị làm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để sử dụng tiềm năng lao động có hiệu quả nhất, doanh nghiệp phải có một cơ chế khuyến khích vật chất cũng như trách nhiệm một cách công bằng. Ngược lại, nếu cơ chế khuyến khích không công bằng quy định trách nhiệm không rõ ràng sẽ làm cản trở mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

1.4.6. Trình độ quản lý và sử dụng nguồn vốn

Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán - tài chính. Công tác kế toán thực hiện tốt sẽ đưa ra các số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp nói chung cũng như việc sử dụng vốn nói riêng trên cơ sở đó ra quyết định đúng đắn. Mặt khác, đặc điểm hạch toán, kế toán nội bộ doanh nghiệp luôn gắn với tính chất tổ chức sản xuất của doanh nghiệp nên cũng tác động tới việc quản lý vốn. Vì vậy, thông qua công tác kế toán mà thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, sớm tìm ra những điểm tồn tại để có biện pháp giải quyết.

1.4.7. Các nhân tố khác

Ngoài các nhân tố kể trên còn có rất nhiều các nhân tố khác ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Các chính sách vĩ mô của Nhà nước: vai trò điều tiết của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường là điều tất yếu nên các chính sách vĩ mô của Nhà nước tác động một phần không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn từ cơ chế giao vốn, đánh giá tài sản cố định, sự thay đổi các chính sách thuế, chính sách cho vay, bảo hộ và khuyến khích nhập một số loại công nghệ nhất định đều có thể làm tăng hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các quy định của Nhà nước về phòng chống, định hướng phát triển của các ngành kinh tế đều ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Tùy từng doanh nghiệp và tùy từng thời kỳ khác nhau mà mức độ ảnh hưởng, tác động của các yếu tố này có khác nhau.

Ngoài ra, đối với những doanh nghiệp Nhà nước thì chủ trương, định hướng phát triển của ngành cùng với quy định riêng của các đơn vị chủ quản cấp trên cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Tiến bộ khoa học kỹ thuật: trong điều kiện hiện nay, khoa học phát triển với tốc độ chóng mặt, thị trường công nghệ biến động không ngừng và chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các nước là rất lớn, làn sóng chuyển giao công nghệ ngày càng gia tăng, một mặt nó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất mặt khác, nó đặt doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh gay gắt. Do vậy, để sử dụng vốn có hiệu quả phải xem xét đầu tư vào công nghệ nào và phải tính đến hao mòn vô hình do phát triển không ngừng của tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Môi trường tự nhiên: là toàn bộ các yếu tố tự nhiên tác động đến doanh nghiệp như khí hậu, thời tiết, môi trường, ... các điều kiện làm việc trong môi trường tự nhiên phù hợp sẽ tăng năng suất lao động và tăng hiệu quả công việc.

Mặt khác các điều kiện tự nhiên còn tác động đến các hoạt động kinh tế và cơ sở vật chất của doanh nghiệp. Tính thời vụ, thiên tai, lũ lụt, ... gây khó khăn cho rất nhiều doanh nghiệp và ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.5.Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Khi nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN, các doanh nghiệp buộc phải chuyển mình theo cơ chế mới có thể tồn tại và phát triển. Cạnh tranh là quy luật của thị trường, nó cho phép tận dụng triệt để mọi nguồn lực của doanh nghiệp và của toàn xã hội vì nó khiến cho doanh nghiệp phải luôn tự đổi mới, hạ giá thành, tăng năng suất lao động, cải tiến mẫu mã chất lượng sản phẩm để có thể đứng vững trên thương trường và làm tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu. Bởi vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có vị trí quan trọng hàng đầu của doanh nghiệp .

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải luôn đề cao tính an toàn, đặc biệt là an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn vốn tài trợ dễ dàng hơn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được đảm bảo, doanh nghiệp có đủ tiềm lực để khắc phục những khó khăn và một số rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh. Để đáp ứng các yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm,

đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm, ... doanh nghiệp phải có vốn, trong khi đó vốn của doanh nghiệp chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như: nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động ... Vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Điều đó giúp cho năng suất lao động của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

Như vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp không những đem lại hiệu quả thiết thực cho doanh nghiệp và người lao động mà còn có ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nền kinh tế và toàn xã hội. Do đó, các doanh nghiệp phải luôn tìm ra các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY

2.1. Một số nét khái quát về công ty

2.1.1. Một số nét khái quát về công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty TNHH Thương Mại Đông Á

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Dong A Trading Company Limited

Tên công ty viết tắt: Dong A Tradico

✓ Số điện thoại: 031.3920078

✓ Fax: 031.3920078

✓ Tài khoản: 421101003145

✓ Tại ngân hàng Nông nghiệp Lê Chân

✓ Email: dongatradico@hp.com.vn

Địa chỉ trụ sở chính: Số 51A Lương Khánh Thiện, phường Lương Khánh

Thiện, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Trong thời đại công nghiệp hóa-hiện đại hóa ngày nay rất cần thiết phải sử dụng đồ điện tử, điện lạnh. Công ty, nhà hàng, khách sạn ngày một mọc lên như nấm. Trên cơ sở tìm hiểu thị trường về mặt hàng này có nhiều tiềm năng và phát triển tốt.

Ngày 26 tháng 7 năm 2005 công ty TNHH Thương Mại Đông Á đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng, số 022002842 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 22 tháng 5 năm 2007.

Điều kiện pháp nhân

* Giấy phép kinh doanh số 0202002842 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/07/2005

* Quyết định thành lập doanh nghiệp số 0668758 QD/BTM cấp ngày 18/05/2005.

2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thiết bị, phụ tùng, thiết bị cơ điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, hàng kim khí, nhựa.

- Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc.
- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống, các dịch vụ du lịch khác.
- Sản xuất thiết bị điện lạnh, điện gia dụng.
- Dịch vụ bảo hành sửa chữa điện lạnh.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu.

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	In ấn và dịch vụ liên quan đến in ấn	181
2	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26
3	Sản xuất thiết bị điện	27
4	Tái chế phế liệu	3830
5	Xây dựng nhà các loại	41000
6	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322
7	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	46510
8	Bán lẻ (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	47

(Nguồn: Phòng Kế toán-Tổ chức)

Công ty có các nhiệm vụ sau:

+ Quản lý sử dụng vốn kinh doanh và cơ sở vật chất theo đúng chế độ chính sách nhằm đạt được lợi nhuận tối đa và hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.

+ Chấp hành đầy đủ chính sách, chế độ luật pháp của nhà nước và quy định của địa phương và của ngành.

+ Thực hiện đầy đủ các cam kết hợp đồng với các chủ thể kinh tế khác.

+ Quản lý đội ngũ cán bộ công nhân viên của công ty theo chế độ và chính sách của Nhà nước, đồng thời chăm lo chế độ vật chất và tinh thần cho CBCNV, bồi dưỡng và nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn cho họ.

Tuy mới thành lập chưa được bao lâu nhưng công ty đã củng cố và phát triển, xây dựng được vị thế của mình, khẳng định hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu của khách hàng trong mọi lĩnh vực được cấp đăng ký sản xuất kinh doanh

2.1.3. Nguồn lực của công ty

2.1.3.1. Vốn kinh doanh

Vốn điều lệ: 4.800.000.000 đồng

- Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc: Hoàng Quốc Hoàn

Giá trị vốn góp: 2.800.000.000 đồng chiếm 60% phần vốn góp

- Phó giám đốc: Lưu Thị Ánh Tuyết

Giá trị vốn góp: 1.920.000.000 đồng chiếm 40% phần vốn góp

2.1.3.2. Nguồn nhân lực

Công ty TNHH Thương mại Đông Á là 1 doanh nghiệp thương mại nên công nhân viên trong doanh nghiệp chủ yếu là lao động trí thức có trình độ chuyên môn cao về các lĩnh vực quảng cáo bán hàng, quan hệ khách hàng, tài chính, nhân sự ...

Số lượng công nhân viên 15 người

Bảng Thống kê lao động trong công ty

STT	Tên đơn vị	Số lao động	Trình độ		
			Trên ĐH)	Đại học	Cao đẳng
1	Phòng kế hoạch	3	1	1	1
2	Phòng kỹ thuật	4	0	2	2
3	Phòng kinh doanh	5	0	3	2
	Cửa hàng	3	0	1	0
	Thị trường	2	0	2	2
4	Phòng kế toán_tổ chức	3	0	2	1
Tổng		15	1	8	6

Nguồn: Phòng Kế toán_Tổ chức (năm 2007-2008)

Trong đó:

- **Theo giới tính:** Nam có 12 người, chiếm 80%
Nữ có 3 người, chiếm 20%
- Theo độ tuổi: Từ 20-30 tuổi là 11 người, chiếm 73%
Từ 30-40 tuổi là 4 người, chiếm 27%
- Theo tính chất: Gián tiếp có 11 người, chiếm 73%
Trực tiếp có 4 người, chiếm 27%

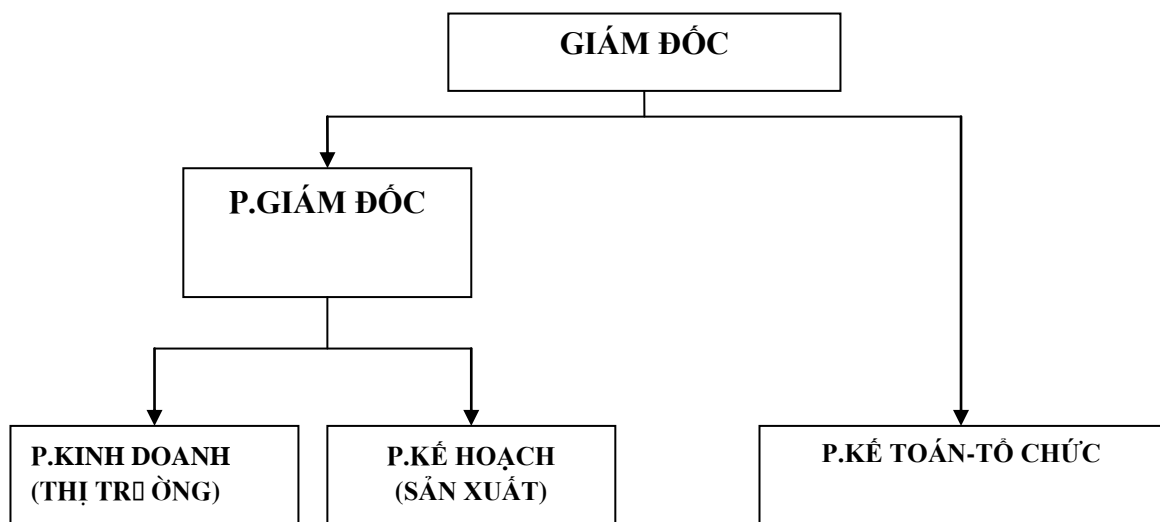
Lực lượng lao động trong công ty được chia làm hai khối, gián tiếp và trực tiếp. Khối lao động gián tiếp bao gồm các phòng ban: Phòng kế toán-tổ chức, Phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng kỹ thuật.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức

Hiện nay công ty đã tổ chức bộ máy quản lý tương đối gọn nhẹ, và hoạt động có hiệu quả đảm bảo sự chỉ đạo trực tiếp từ trên xuống dưới của giám đốc công ty cũng như hoạt động của các phòng ban bổ sung cho nhau nhằm nâng cao hiệu quả cho việc quản lý, giám sát hoạt động trong việc sản xuất kinh doanh trong đơn vị.

Văn phòng công ty có 3 phòng ban chính đó là: Phòng kinh doanh, Phòng kế hoạch (sản xuất), Phòng kế toán-Tổ chức.

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng Kế toán_Tổ chức (năm 2007-2008))

Đây là loại hình quản lý được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến kết hợp giữa sự chỉ huy trực tiếp của các cấp lãnh đạo hành chính trong công ty và sự chỉ đạo nghiệp vụ của các nhân viên chức năng các cấp

Chức năng, nhiệm vụ các vị trí phòng ban

a, Trách nhiệm và quyền hạn của giám đốc công ty

- Lập và phê duyệt chính sách chất lượng.
- Phê duyệt mục tiêu, chỉ tiêu chất lượng.
- Tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh và chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của công ty.
- Là người đại diện hợp pháp cao nhất của công ty trong mọi lĩnh vực về giao dịch và là người thay mặt công ty ký kết hợp đồng kinh tế với khách hàng
- Quyết định bổ nhiệm khen thưởng, kỷ luật trưởng phó phòng ban.
- Là người quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty, báo cáo các cơ quan có thẩm quyền về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty theo mẫu và chế độ báo cáo quy định,
- Thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản khác theo quy định của pháp luật.
- Đồng thời giám đốc có quyền trong việc ban hành quy chế, quy định, thời gian làm việc, chế độ thưởng phạt, sa thải cũng như tuyển dụng, luân chuyển cán bộ trong nội bộ công ty.

b, Phó giám đốc

- Trực tiếp điều hành phòng kinh doanh, kế hoạch của công ty
- Trực tiếp nghiên cứu mẫu mã, chất lượng sản phẩm
- Nghiên cứu thị trường, có phương án tổ chức kinh doanh có hiệu quả nhất
- Phê duyệt kiểm tra các tài liệu về chất lượng sản phẩm nhiệm vụ. Chịu trách nhiệm trước công ty về chất lượng sản phẩm.
- Phụ trách việc triển khai, điều hành hệ thống quản lý chất lượng
- Báo cáo giám đốc về hệ thống quản lý chất lượng
- Báo cáo giám đốc về công tác kinh doanh của công ty.

- Thay thế giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty khi được giám đốc ủy quyền bằng văn bản, chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty và pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

- Trực tiếp phụ trách khối kinh doanh, nghiên cứu phát triển thị trường.

- Thừa ủy quyền của giám đốc ký các tờ giao dịch với các tổ chức kinh tế khác.

c, Phòng kinh doanh

- Có nhiệm vụ quản lý mọi hoạt động kinh doanh trong công ty.

d, Phòng kế hoạch sản xuất:

Phòng kế hoạch sản xuất là phòng chuyên môn tham mưu, giúp việc Giám đốc và tổ chức thực hiện trong các lĩnh vực:

- Lập kế hoạch sản xuất dài hạn và ngắn hạn.

- Triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

- Quản lý kỹ thuật, thiết bị trong toàn công ty.

- Tham mưu về hiệu quả kinh tế, tính pháp lý và tính khả thi của các hợp đồng, dự án tiềm khả thi và khả thi.

- Theo dõi, đôn đốc việc kiểm tra thực hiện các hợp đồng, đơn hàng.

- Tham mưu cho giám đốc về các khoản tạm thanh toán và thanh toán đối với các hợp đồng và dự án đã và đang thực hiện

e, Phòng kế toán-tổ chức:

Phòng kế toán-tổ chức đặt trực tiếp dưới sự lãnh đạo của giám đốc, có chức năng tổ chức, thực hiện ghi chép, xử lý và cung cấp các số liệu về tình hình tài chính, kế toán công ty, thực hiện phân tích hoạt động kinh tế theo yêu cầu của ban giám đốc. Là phòng tham mưu, giúp việc cho giám đốc. Quản lý và tổ chức thực hiện công tác quản lý vốn và tài sản, hạch toán sản xuất kinh doanh

- Tổ chức thực hiện công tác kiểm toán, tổng hợp, xử lý và cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin tài chính, kinh tế cho ban lãnh đạo công ty.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động tổ chức của công ty

- Mặt khác phòng tài chính kế toán còn kết hợp với các phòng chức năng khác nhằm giám sát quá trình sản xuất kinh doanh đảm bảo nhu cầu về vốn cho sản xuất, thực hiện việc tính toán chính xác cho việc sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận theo quy định của nhà nước.

2.2.Đánh giá tình hình tài chính tại công ty

2.2.1.Phân tích tình hình tài chính của công ty

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2007	2008	Chênh lệch	%
Doanh thu	1,319,119,635	904,596,565	-414,523,070	-31.42
Các khoản giảm trừ				
Doanh thu thuần	1,319,119,635	904,596,565	-414,523,070	-31.42
Giá vốn hàng bán	1,205,664,727	425,347,126	-780,317,601	-64.72
Chi phí tài chính				
Chi phí QLDN	96,468,908	450,680,221	354,211,313	367.18
LN thuần từ HĐKD	16,986,000	28,569,218	11,583,218	68.19
Lãi khác				
Lỗ khác				
Lợi nhuận trước thuế	16,986,000	28,569,218	11,583,218	68.19
Thuế thu nhập DN	4,756,080	7,999,381	3,243,301	68.19
Lợi nhuận sau thuế	12,229,920	20,569,837	8,339,917	0

(Nguồn: Phòng Kế toán - Tổ chức 2007-2008)

- Doanh thu năm 2008 giảm 414,523,070 đồng so với năm 2007 tương ứng với giảm 31.42% do khủng hoảng kinh tế nên doanh thu giảm và là tình trạng chung của các doanh nghiệp
- Giá vốn hàng bán năm 2008 giảm 780,317,601 đồng tương ứng giảm 64,72% là cơ sở để tăng lợi nhuận chứng tỏ doanh nghiệp biết chọn đúng nhà cung ứng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008 tăng 354,211,313 đồng tương ứng với 367,18%. Chứng tỏ doanh nghiệp chưa có cách quản lý chi phí hiệu quả
- Lợi nhuận sau thuế năm 2008 so với 2007 tăng 11,583,218 đồng trong khi doanh thu giảm do tiết kiệm được khá lớn giá vốn.

2.2.2. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn

2.2.2.1. Cơ cấu tổng TS

Bảng cơ cấu tổng tài sản

ĐƠN VỊ TÍNH: đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. TSLĐ & ĐTNH	588,288,147	84.78	3,549,437,296	87.98	2,961,149,149	503.35
I. Tiền	400,669,613	57.74	3,220,117,009	79.82	2,819,447,396	703.68
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu	52,141,519	7.52	233,840,986	5.8	181,699,467	348.47
IV. Hàng tồn kho	135,477,015	19.52	95,479,301	2.37	-39,997,714	-29.52
V. Tài sản lưu động khác	0	0	0	0	0	0
VI. Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
B. TSCĐ & ĐTDH	105,583,002	15.22	485,005,151	12.02	379,422,149	359.36
I. Tài sản cố định	105,583,002	15.22	556,551,636	13.8	450,968,634	427.12
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0
III. Chi phí XDCB dở dang	0	0	0	0	0	0
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	693,871,149	100	4,034,442,447	100	3,340,571,298	481.44

Xét sự biến động của tài sản ta thấy so với năm 2007 ,năm 2008 tổng tài sản đã tăng lên 3,340,571,298 đồng tương ứng với tăng 481.44%.Điều này chứng tỏ quy mô sản xuất của công ty tăng.Công ty đầu tư vào cả TSLĐ&Đầu tư ngắn hạn lẫn TSCĐ&Đầu tư dài hạn đặc biệt đầu tư nhiều vào TSLĐ&Đầu tư ngắn hạn

Ta xét chỉ số sau:

$$\text{Cơ cấu tài sản}_{(2007)} = \frac{\text{TSLĐ \& ĐTNH}}{\text{TSCĐ \& ĐTDH}} = \frac{588,288,147}{105,538,002} = 5.57$$

Như vậy cứ 1 đồng công ty đầu tư vào TSCĐ & ĐTDH thì có 5.57 đồng đầu tư vào TSLĐ & ĐTNH

$$\text{Cơ cấu tài sản}_{(2008)} = \frac{\text{TSLĐ \& ĐTNH}}{\text{TSCĐ \& ĐTDH}} = \frac{3,549,437,296}{485,005,151} = 7.32$$

Như vậy cứ 1 đồng công ty đầu tư vào TSCĐ & ĐTDH thì có 7.32 đồng đầu tư vào TSLĐ & ĐTNH

Trong cơ cấu TSLĐ & ĐTNH ta thấy năm 2008 là 3,549,437,296 đồng sang năm 2007 là 588,288,147 đồng như vậy so với năm 2007 đã tăng 2,961,149,149 đồng. Có sự gia tăng này chủ yếu do tiền, khoản phải thu tăng chủ yếu do tiền tăng, hàng tồn kho giảm.

*** TSLĐ & Đầu tư ngắn hạn**

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH}_{(2008)} = \frac{\text{TSLĐ \& ĐTNH}}{\text{Tổng tài sản}} * 100 = \frac{3,549,437,296 * 100}{4,034,442,447} = 87.98\%$$

Chỉ số này cho thấy cứ 1 đồng Vốn kinh doanh mà doanh nghiệp sử dụng có 0.8798 đồng hình thành TSLĐ & Đầu tư ngắn hạn. Tỷ suất này khá cao chứng tỏ công ty có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn rất tốt.

Xét cơ cấu TSLĐ & Đầu tư ngắn hạn

+, Vốn bằng tiền

Bảng cơ cấu vốn bằng tiền

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I.Tiền	400,669,613	100	3,220,117,009	100	2,819,447,396	703.68
1,Tiền mặt tại quỹ	170,519,831	42.56	1,856,945,798	57.67	1,686,425,967	988.99
2,Tiền gửi ngân hàng	230,149,782	57.44	1,363,171,211	42.33	1,133,021,429	492.30

Ta thấy vốn bằng tiền chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng tài sản năm 2007 là 57.74% sang năm 2008 là 79.82% tăng 22.08%, về số tuyệt đối tăng 503.35%

Xét trong cơ cấu vốn bằng tiền thì tiền mặt tại quỹ chiếm tỷ trọng lớn năm 2008 tăng 1,686,425,967 đồng , về số tuyệt đối tăng 988.99%. Điều này là tốt cho thấy công ty luôn dự trữ một lượng tiền để thanh toán được nợ ngắn hạn

+, Các khoản phải thu

Bảng cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
III. Các khoản phải thu	52,141,519	100	233,840,986	100	181,699,467	348.47
1. Phải thu của khách hàng	28,718,830	55.08	60,036,079	25.68	31,317,249	109.05
2. Trả trước cho người bán	20,698,168	39.70	150,457,090	64.34	129,758,922	626.91
3. Thuế GTGT được khấu trừ	2,724,521	5.22	23,347,817	9.98	20,623,296	756.95

Khoản phải thu năm 2007 là 52,141,519 đồng chiếm 7.52% trong tổng tài sản so với năm 2008 là 233,840,986 đồng tăng 181,699,467 đồng, về số tuyệt đối là 348.47%

Trong các khoản phải thu thì phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong năm 2007 điều này cho thấy công ty bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn khá lớn

,tuy nhiên sang năm 2008 thì phải thu khách hàng đã giảm đi nhưng lại tăng trả trước cho người bán.Khoản phải thu giảm cho thấy công ty có chính sách thu hồi công nợ hợp lý .Công ty cần phát huy để giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn .

+,Hàng tồn kho

Bảng cơ cấu hàng tồn kho

Đơn vị tính:Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
IV. Hàng tồn kho	135,477,015	100	95,479,301	100	-39,997,714	-29.52
1. Hàng mua đang đi đường						
2. Nguyên vật liệu tồn kho						
3. Công cụ dụng cụ trong kho						
4. Chi phí SXKD dở dang						
5. Thành phẩm tồn kho						
6. Hàng hóa tồn kho	135,477,015	100	95,479,301	100	-39,997,714	-29.52
7. Hàng gửi bán						
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						

Hàng tồn kho năm 2008 là 95,479,301 đồng,năm 2007 là 135,477,015 đồng.So với năm 2007 thì hàng tồn kho năm 2008 giảm 39,997,714 đồng,về số tuyệt đối giảm 29.52%.Tỷ trọng hàng tồn kho giảm chứng tỏ công ty không có sự

mở rộng quy mô sản xuất. Tuy nhiên hàng tồn kho giảm kéo theo sự giảm các chi phí bảo quản hàng hóa không tồn đọng nhiều, đẩy nhanh được công tác tiêu thụ hàng hóa.

*** Tài sản cố định & Đầu tư dài hạn**

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH}_{(2008)} = \frac{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} * 100 = \frac{485,005,151 * 100}{4,034,442,447} = 12.02\%$$

Chỉ số này cho thấy cứ 1 đồng vốn kinh doanh mà doanh nghiệp sử dụng có 0.1202 đồng hình thành TSCĐ & Đầu tư dài hạn. Điều này cho thấy công ty không coi trọng vào đầu tư TSCĐ

Bảng phân tích cơ cấu TSCĐ

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
B. TSCĐ & ĐTDH	105,583,002	100	485,005,151	100	379,422,149	359.36
I. Tài sản cố định	105,583,002	100	485,005,151	100	379,422,149	359.36
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Chi phí XDCB dở dang						
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn						

Qua bảng trên ta thấy TSCĐ & Đầu tư dài hạn năm 2008 là 485,005,151 đồng, năm 2007 là 105,583,002 đồng. So với năm 2007 thì TSCĐ & Đầu tư dài hạn năm 2008 tăng 379,422,149 đồng, về số tuyệt đối tăng 359.36%. Nguyên nhân chủ yếu do TSCĐ tăng. Chứng tỏ công ty chú trọng đổi mới trang thiết bị hiện đại để thay thế thiết bị lạc hậu.

+, Tài sản cố định

Cơ cấu TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I. Tài sản cố định	105,583,002	100	485,005,151	100	379,422,149	359.36
1. TSCĐ hữu hình	105,583,002	100	485,005,151	100	379,422,149	359.36
Nguyên giá	125,698,756	119.05	556,551,636	114.75	430,852,880	342.77
Gía trị hao mòn lũy kế	-20,115,754	-19.05	-71,546,485	-14.75	-51,430,731	255.67

Do đặc điểm ngành kinh doanh của công ty là thương mại nên công ty cũng không đầu tư quá nhiều vào TSCĐ. TSCĐ hữu hình năm 2007 là 105,583,002 đồng sang năm 2008 là 485,005,145 đồng, tăng 379,422,149 đồng về số tuyệt đối tăng 359.36%. Điều này cho thấy công ty đã đổi mới, đầu tư để nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm. Như vậy là tốt.

Để đánh giá được mức đầu tư vào TSCĐ công ty ta xét hệ số sau

$$\text{Hệ số đầu tư} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{485,005,151}{4,034,442,447} = 0.12$$

Như vậy khi đầu tư 1 đồng vào TS thì doanh nghiệp đầu tư 0.12 đồng vào TSCĐ

2.2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn

Đánh giá cơ cấu nguồn vốn là đánh giá sự biến động của các loại nguồn vốn nhằm thấy được tình hình huy động vốn, sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, đồng thời thấy được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính cũng như khó khăn doanh nghiệp gặp phải.

Bảng cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	317,827,210	45.80	1,677,661,784	41.58	1,359,834,574	427.85
I. nợ ngắn hạn	183,697,254	26.47	897,459,126	22.24	713,761,872	388.55
II. Nợ dài hạn	134,129,956	19.33	780,202,658	19.34	646,072,702	481.68
III. Nợ khác						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
I. Nguồn vốn - Quỹ	376,043,939	54.20	2,356,780,663	58.42	1,980,736,724	526.73
II. Nguồn kinh phí						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	693,871,149	100	4,034,442,447	100	3,340,571,298	481.44

Qua bảng trên ta thấy tổng nguồn vốn năm 2008 so với năm 2007 tăng 3,340,571,298 đồng tương ứng với số tuyệt đối tăng 481.44%. Tăng do nguồn vốn chủ sở hữu tăng và nợ phải trả cũng tăng. cơ cấu nguồn vốn của công ty khá hợp lý vì tổng nguồn vốn kinh doanh có cả vốn tự bổ sung và vốn đi chiếm dụng. Vốn chủ sở hữu tăng và nợ phải trả cũng tăng chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty khá hiệu quả.

+, Nợ phải trả

Trong quá trình hoạt động kinh doanh để đáp ứng nhu cầu về vốn, công ty có thể vay vốn bên ngoài đồng thời trong quá trình đó sẽ xuất hiện mối quan hệ giữa công ty và nhà cung cấp hoặc thanh toán trong nội bộ. Quá trình này hình thành khoản nợ.

Nợ phải trả đóng vai trò quan trọng trong tổng nguồn vốn và được tài trợ bởi nhiều nguồn khác nhau. Tùy theo cách quản lý của doanh nghiệp mà nợ phải trả đem lại lợi nhuận hoặc rủi ro cho công ty.

Bảng cơ cấu nợ phải trả

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	317,827,210	100	1,677,661,784	100	1,359,834,574	427.85
I. Nợ ngắn hạn	183,697,254	57.80	897,459,126	53.49	713,761,872	388.55
II. Nợ dài hạn	134,129,956	42.20	780,202,658	46.51	646,072,702	481.68
III. Nợ khác						

Nợ phải trả năm 2008 là 1,667,661,784 đồng, năm 2007 là 317,827,210 đồng. So với năm 2007 thì nợ phải trả năm 2008 đã tăng lên 1,359,834,574 đồng tương ứng với số tuyệt đối tăng 427.85%. Nợ phải trả cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tổng nguồn vốn

Qua bảng trên ta thấy trong tổng số nợ của doanh nghiệp thì nợ ngắn hạn là chủ yếu, nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ cao hơn nợ dài hạn.

Ta thấy quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng. Công ty có kế hoạch chiếm dụng vốn hiệu quả để tăng vốn kinh doanh cho công ty.

Để thấy được quá trình hoạt động 1 đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng vay nợ ta xét

$$\text{Hệ số } n_{(2008)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{1,677,661,784}{4,034,442,447} = 0.42$$

$$\text{Hệ số } n_{(2007)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{317,827,210}{693,871,149} = 0.45$$

Năm 2008 hệ số nợ là 0.42 có nghĩa là 1 đồng vốn kinh doanh có 0.42 đồng vay nợ. So với năm 2007 hệ số này giảm 0.03 chứng tỏ công ty ngày càng tự chủ trong

sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên không nên duy trì hệ số này quá cao vì như vậy sẽ cho thấy công ty phải có biện pháp thích hợp đối phó với các chủ nợ, cho thấy sự kém hiệu quả trong công tác sử dụng vốn kinh doanh.

+ , Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu phản ánh toàn bộ các nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp

Cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu

ĐƠN VỊ TÍNH: Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
	376,043,939	100	2,356,780,663	100	1,980,736,724	526.73
I. Nguồn vốn - Quỹ	376,043,939	100	2,356,780,663	100	1,980,736,724	526.73
II. Nguồn kinh phí						

Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2007 là 376,043,939 đồng sang năm 2008 là 2,356,780,663 đồng. So với năm 2007 thì nguồn vốn chủ sở hữu tăng 1,980,736,724 đồng, tương ứng với số tuyệt đối tăng 526.73%. Trong đó tăng do nguồn vốn-quỹ tăng. Điều này cho thấy dấu hiệu tốt, công ty đã tăng khả năng về mọi mặt sản xuất, đầu tư.

Để đánh giá kết cấu nguồn vốn trong tổng nguồn vốn ta xét

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ}_{(2007)} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{376,043,939}{693,871,149} = 0.54$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ}_{(2008)} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{2,356,780,663}{4,034,442,447} = 0.58$$

Hệ số này cho biết 1 đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng vốn chủ sở hữu.

Năm 2008 tăng so với năm 2007 là 0.04 đồng. Như vậy so với đầu năm, tỷ trọng nguồn vốn CSH tăng trong tổng số nguồn vốn. Hệ số này khá cao cho thấy doanh nghiệp cũng có bị ràng buộc bởi chủ nợ. Đồng thời đây cũng là lý do làm tăng lợi nhuận và tạo sự an toàn cho chủ nợ trong việc đảm bảo các khoản vay trả đúng hạn.

Nhìn chung nguồn vốn của công ty tăng do vốn chủ sở hữu tăng cho thấy khả năng tự tài trợ của công ty tăng hay khá an toàn về mặt tài chính. Mức độc lập về tài chính của công ty tăng lên do nguồn vốn CSH của công ty tăng lên cả về giá trị và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn.

2.2.3. Phân tích các chỉ tiêu đặc trưng về tình hình sử dụng vốn của công ty

2.2.3.1. Chỉ tiêu phản ánh tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
					Số tiền	%
1	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	16,986,000	28,569,218	11,583,218	68.19
2	Vốn kinh doanh	Đồng	364,172,790	2,324,339,677	1,960,166,887	538.25
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	376,043,939	2,356,780,663	1,980,736,724	526.73
4	Doanh thu thuần	Đồng	1,319,119,635	904,596,565	-414,523,070	-31.42
5	Hệ số doanh lợi của vốn(1/2)	%	0.047	0.012	-0.034	-73.65
6	Hệ số doanh lợi của vốn tự có(1/3)	%	0.045	0.012	-0.033	-73.06
7	Hệ số doanh lợi doanh thu(1/4)	%	0.013	0.032	0.019	147.55

Hệ số doanh lợi tổng vốn cho ta biết 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Năm 2008 giảm so với năm 2007 là 0.034 lần. Hệ số này giảm do lợi nhuận trước thuế tăng 11,583,218 đồng mà vốn kinh doanh tăng 1,960,166,887 gấp gần 170 lần. Cho thấy lợi nhuận mà đồng vốn mang lại không cao cho thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty là không cao

Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu cho thấy 1 đồng vốn chủ sở hữu mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Năm 2008 so với năm 2007 giảm 0.033 do lợi nhuận trước

thuế tăng 11,583,218 đồng mà vốn chủ sở hữu tăng 1,980,736,724 đồng gấp 170 lần. Cho thấy công ty sử dụng vốn chủ sở hữu không hiệu quả

Hệ số doanh lợi doanh thu năm 2008 cao hơn năm 2007 là 0.019 do lợi nhuận trước thuế tăng mà doanh thu lại giảm, tốc độ giảm của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận điều này là tốt công ty cần phát huy.

2.2.3.2. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
					Số tiền	%
1	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	16,986,000	28,569,218	11,583,218	68.19
2	Doanh thu thuần	Đồng	1,319,119,635	904,596,565	-414,523,070	-31.42
3	Vốn lưu động bình quân	Đồng	559,271,893	2,068,862,722	1,509,590,829	269.92
4	Hiệu suất sử dụng VLD(2/3)	%	2.36	0.44	-1.92	-81.46
5	Hàm lượng VLD(3/2)	Lần	0.42	2.29	1.86	439.43
6	Tỷ suất lợi nhuận VLD(1/3)	%	0.03	0.01	-0.02	-54.53

Hiệu suất sử dụng VLD năm 2008 giảm 1.92% so với năm 2007. Năm 2008 công ty cứ sử dụng bình quân 1 đồng vốn lưu động vào sản xuất tạo ra được 0.44 đồng doanh thu trong khi năm 2007 công ty cứ sử dụng 1 đồng vốn lưu động tạo ra 2.36 đồng doanh thu. Như vậy trình độ sử dụng VLD của công ty không có hiệu quả.

Hàm lượng VLD năm 2008 tăng 1.86 lần so với năm 2007 do tốc độ tăng của VLD bình quân rất lớn mà doanh thu lại giảm. Năm 2007 cứ 1 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 0.42 đồng, năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 2.29 đồng. Hàm lượng VLD năm 2008 tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn l- u động càng thấp, không tiết kiệm đ- ợc vốn l- u động. Cho thấy mức đảm nhận VLD của công ty kém

Tỷ suất lợi nhuận VLD năm 2008 giảm 0.02% so với năm 2007. Năm 2008 cứ 1 đồng VLD bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì có 0.01 đồng tạo ra lợi

nhuận mà năm 2007 cứ 1 đồng VLD bình quân tạo ra được 0.03 đồng lợi nhuận. Đây là dấu hiệu không tốt về khả năng sinh lời của VLD

2.2.3.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
					Số tiền	%
1	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	16,986,000	28,569,218	11,583,218	68.19
2	Doanh thu thuần	Đồng	1,319,119,635	904,596,565	-414,523,070	-31.42
3	Vốn cố định bình quân	Đồng	102,589,681	379,422,149	276,832,468	269.84
4	Hiệu suất sử dụng VCD(2/3)	%	12.86	2.38	-10.47	-78.30
5	Hàm lượng VCD(3/2)	Lần	0.08	0.42	0.34	425.00
6	Tỷ suất lợi nhuận VCD(1/3)	%	0.17	0.08	-0.09	52.94

Hiệu suất sử dụng VCD năm 2008 giảm 10.47% so với năm 2007. Năm 2008 công ty cứ sử dụng bình quân 1 đồng VCD vào sản xuất tạo ra được 12.86 đồng doanh thu tuy nhiên hệ số này quá cao sẽ không tốt, trong khi năm 2007 công ty cứ sử dụng 1 đồng VCD tạo ra 2.38 đồng doanh thu. Như vậy trình độ sử dụng VCD của công ty kém hiệu quả

Hàm lượng sử dụng VCD năm 2008 tăng 0.42 lần so với năm 2007 do tốc độ tăng của VCD bình quân mà doanh thu lại giảm khá lớn. Năm 2007 cứ 1 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 0.08 đồng, năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thuần công ty phải bỏ ra 0.42 đồng. Hàm lượng VCD năm 2008 tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCD càng thấp, không tiết kiệm được vốn cố định. Cho thấy mức đảm nhận VCD của công ty kém

Tỷ suất lợi nhuận VCD năm 2008 giảm 0.09% so với năm 2007 đây là dấu hiệu không tốt về khả năng sinh lời của đồng VCD. Năm 2008 cứ 1 đồng VCD bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh thì có 0.08 đồng tạo ra lợi nhuận mà năm 2007 cứ 1 đồng VCD bình quân tạo ra được 0.17 đồng lợi nhuận. Đây là dấu hiệu không tốt về khả năng sinh lời của VCD

2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu tài chính

2.2.4.1. Chỉ tiêu khả năng thanh toán

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch
1	Khả năng thanh toán tổng quát	2.18	2.40	1.32
2	Khả năng thanh toán hiện hành	3.20	3.95	0.75
3	Khả năng thanh toán nhanh	2.46	3.85	1.38

Năm 2008 khả năng thanh toán tổng quát tăng 1.32 lần so với năm 2007 là tốt. Chứng tỏ các khoản nợ vay đều có tài sản đảm bảo khả năng thanh toán và có thể chuyển đổi để thu hồi tiền. Năm 2007 cứ đi vay 1 đồng có 2.18 đồng tài sản đảm bảo, năm 2008 cứ đi vay 1 đồng có 3.51 đồng tài sản đảm bảo. Nguyên nhân gia tăng chủ yếu do tài sản năm 2008 tăng 3,340,571,298 đồng so với năm 2007, tổng nợ phải trả năm 2008 tăng 1,359,834,574 đồng so với năm 2007. Tuy nhiên không nên duy trì hệ số này quá cao vì tài sản của công ty chủ yếu đầu tư bằng vốn tự có do khả năng chiếm dụng vốn không tốt.

Năm 2008 khả năng thanh toán hiện hành tăng 0.75 lần so với năm 2007 có nghĩa công ty đủ khả năng thanh toán tạm thời các khoản công nợ. Tuy nhiên hệ số này quá cao lại không tốt vì đã đầu tư quá mức vào tài sản ngắn hạn so với nhu cầu của công ty

Năm 2008 khả năng thanh toán nhanh tăng 1.38 lần so với năm 2007 là tốt chứng tỏ công ty thực hiện được chuyển đổi TSLĐ thành tiền đáp ứng nhu cầu thanh toán khi cần. Tuy nhiên hệ số này lại quá cao phản ánh tình hình sử dụng tiền không tốt.

2.2.4.2. Chỉ tiêu khả năng hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Chênh lệch	
					Số tiền	%
1	Giá vốn	Đồng	1,205,664,727	425,347,126	-780,317,601	-64.72
2	Doanh thu	Đồng	1,319,119,635	904,596,565	-414,523,070	-31.42
3	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	142,901,347	115,478,158	-27,423,189	-19.19
4	Khoản phải thu bình quân	Đồng	62,353,166	142,991,253	80,638,087	129.32
5	VLĐ bình quân	Đồng	559,271,893	2,068,862,722	1,509,590,829	269.92
6	Vòng quay hàng tồn kho(1/3)	Vòng	8.44	3.68	-4.75	-56.34
7	Vòng quay các khoản phải thu(2/4)	Vòng	21.16	6.33	-14.83	-70.10
8	Kỳ thu tiền bình quân(360/7)	Ngày	17.02	56.91	39.89	234.41
9	Vòng quay VLĐ(2/5)	Vòng	2.36	0.44	-1.92	-81.46

Vòng quay hàng tồn kho phản ánh trong kỳ công ty bình quân năm 2007 là 8.44 lần xuất nhập kho, năm 2008 có 3.68 lần xuất nhập kho. Năm 2008 so với năm 2007 vòng quay hàng tồn kho giảm 4.75 vòng chứng tỏ công ty gặp khó khăn trong việc tiêu thụ cho thấy tồn kho quá mức làm tăng chi phí. Số vòng quay hàng tồn kho thấp nên việc kinh doanh được đánh giá là không tốt.

Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của 1 vòng quay hàng tồn kho. Trong năm 2007 công ty có số ngày của 1 vòng quay hàng tồn kho là 43 ngày. Điều đó có nghĩa là trung bình 43 ngày thì công ty xuất(mua) hàng 1 lần. Sang năm 2008 công ty có số ngày của 1 vòng quay hàng tồn kho là 98 ngày. Điều đó có nghĩa là trung bình 98 ngày thì công ty xuất(mua) hàng 1 lần.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho}_{(2007)} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}_{2007}} = \frac{360}{8.44} = 43 \text{ ngày}$$

$$\begin{aligned} \text{Số ngày 1 vòng} &= \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}_{(2007)}} = \frac{360}{3.68} \\ &= 98 \text{ ngày} \end{aligned}$$

Vòng quay khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Năm 2007 công ty có 21.16 lần thu được khoản nợ, sang năm 2008 công ty có 6.33 lần thu được khoản nợ. Năm 2008 so với năm 2007 giảm 14.83 vòng chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu giảm, công ty bị chiếm dụng vốn lớn

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được khoản phải thu. Năm 2008 so với năm 2007 tăng 39.89 ngày do vòng quay khoản phải thu giảm. Cho thấy thời gian thu hồi các khoản phải thu giảm, công ty rơi vào tình trạng bị chiếm dụng vốn. Kỳ thu tiền quá dài là không tốt, cần có biện pháp đẩy nhanh tốc độ thu tiền.

Vòng quay vốn lưu động phản ánh chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển vốn và cho biết trong kỳ VLD quay được mấy vòng năm 2007 là 2.36 vòng, năm 2008 là 0.44 vòng, so với năm 2007 thì vòng quay vốn lưu động giảm 1.92 vòng. Giảm như vậy là do doanh thu giảm mà TSLĐ tăng, hàng tồn kho giảm.

2.2.4.3. phân tích DUPONT

$$\begin{aligned} \text{ROA}(2007) &= \text{ROS} \times \text{VQTTS} \\ &= 2.27\% \times 0.22\% \\ &= 1.76\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROA}(2008) &= \text{ROS} \times \text{VQTTS} \\ &= 0.93\% \times 1.90\% \\ &= 0.51\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE}(2007) &= \text{ROA} \times (\text{TTS} / \text{VCSH}) \\ &= 0.51\% \times 1.71\% \\ &= 3.25\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE (2008)} &= \text{ROA} \times (\text{TTS/ VCSH}) \\ &= 1.76\% \times 1.85\% \\ &= 0.87\% \end{aligned}$$

Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Năm 2007 công ty cứ đưa 1 đồng giá trị tài sản vào sử dụng thì làm ra 0.0176 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 công ty cứ đưa 1 đồng giá trị tài sản vào sử dụng thì làm ra 0.0051 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2007 thì năm 2008 tỷ suất sinh lợi của tài sản giảm 0.0125 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) phản ánh 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2007 công ty sử dụng 1 đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0.035 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2008 công ty sử dụng 1 đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0.0087 đồng lợi nhuận sau thuế. So với năm 2007 thì năm 2008 tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu giảm 0.0263 đồng.

Ta thấy năm 2008 tỷ suất sinh lợi của tài sản và tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu so với năm 2007 đều giảm. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu nhỏ, thậm chí còn nhỏ hơn lãi suất tiết kiệm do hệ số nợ của công ty thấp, vòng quay của vốn cũng thấp

2.3. Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn

2.3.1. Những kết quả đạt được của công ty

Ta thấy hoạt động sản xuất kinh thực chất là hoạt động nhằm mục đích kiếm lời thông qua nguồn lực vốn có. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn là biểu hiện hợp nhất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn sẽ thấy được trình độ quản lý, sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó tìm ra được những giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tiết kiệm vốn.

Là một công ty mới thành lập với số vốn ban đầu không nhiều nhưng Công ty TNHH Thương mại Đông Á đã từng bước nỗ lực vượt khó, tạo cho mình một lượng vốn tương đối lớn với một cơ cấu vốn có sức mạnh. Thị trường điện lạnh ở nước ta đang rất sôi động với rất nhiều công ty tham gia giành giật thị

trường. Với cơ cấu nợ trên vốn chủ sở hữu khá hợp lý như hiện nay thì công ty hoàn toàn có thể đầu tư mở rộng qui mô hoạt động của mình.

*** Về tình hình sử dụng vốn:**

Nếu xét trên khía cạnh lợi nhuận thì trong những năm qua công ty luôn làm ăn có lãi nhưng số lợi nhuận bình quân một đồng vốn đưa lại vẫn ở mức trung bình thấp. Lý do xuất phát từ mục tiêu lâu dài của công ty là muốn đầu tư mở rộng thị trường, khẳng định vị trí của mình trên thị trường nên đã chấp nhận chi phí lớn làm cho lợi nhuận thu được giảm tương đối. Khi đã mở rộng được thị trường phân phối, công ty sẽ duy trì mức doanh thu và giảm chi phí để tăng lợi nhuận. Như vậy về lâu dài thì công ty hoàn toàn có thể nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn. Và tất nhiên điều đó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố và cần phải có những chương trình, giải pháp cụ thể cho những bước tiếp theo.

Công ty có ưu điểm lớn là khả năng thanh toán lãi vay rất tốt. Luôn có tài sản đảm bảo chuyển đổi thành tiền để thanh toán kịp thời các khoản nợ. Điều này làm cho đối tác yên tâm khi đầu tư vào công ty. Qua phân tích thực trạng về công tác thanh toán, công ty đã đáp ứng nhu cầu về vốn l- u động, tài sản l- u động là 3,549,437,296 đồng > nợ ngắn hạn 897,459,126 đồng đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty đ- ợc liên tục, đáp ứng nhu cầu về vốn là một yếu tố rất quan trọng .

Để có đủ vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty đã vay vốn từ các cá nhân có vốn nhàn rỗi. Đây là nguồn vay chủ yếu của công ty trong thời gian qua. Trên thực tế có rất nhiều người có vốn nhàn rỗi với số lượng lớn. Thông thường tâm lý cá nhân là muốn lãi cao nhưng lại sợ rủi ro. Để vay được nguồn vốn này thì người vay phải trả lãi suất cao hơn lãi suất ngân hàng và phải khéo léo. Ưu điểm của nguồn vốn này là có thể vay với số lượng lớn và không bị ràng buộc bởi thời gian trả nợ.

Bằng các mối quan hệ cá nhân, công ty đã tạo được nguồn vốn rất lớn, bao gồm cả vay ngắn hạn và vay dài hạn. Khi mới thành lập, lượng vốn còn ít công ty đã đẩy mạnh khai thác nguồn vốn này. Hiện nay, tiềm lực tài chính đã mạnh lên , công ty đã có sự cân nhắc đến chi phí của các khoản vay. Ưu điểm

rất lớn của vốn vay tư nhân là thực hiện nhanh chóng thuận tiện. Chính vì vậy mà nó rất có ý nghĩa với việc tính toán vốn cho mỗi chu kỳ kinh doanh. Khi cần vốn thì tiến hành vay, khi có khả năng thì trả để giảm chi phí. Thấy được tầm quan trọng của nguồn vốn này công ty đã chủ động tạo uy tín trong việc vay trả vốn, phục vụ cho mục tiêu huy động vốn lâu dài.

2.3.2. Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn

Bên cạnh những thành tựu nói trên thì hiện tình hình sử dụng nguồn vốn ở Công ty TNHH Thương Mại Đông Á cũng bộc lộ nhiều tồn tại. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty là ch- a cao. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó phải kể đến đó là việc quản lý và sử dụng nguồn nguyên vật liệu không hiệu quả làm tăng chi phí. Một nguyên nhân nữa là mặc dù công ty trích đủ khấu hao theo tỷ lệ qui định song trên thực tế, tỷ lệ này còn thấp, gây khó khăn cho công ty trong việc huy động vốn, đổi mới tài sản cố định, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ sản xuất. Không những thế, chi phí sửa chữa ch- a đ- ợc quản lý chặt chẽ và ch- a có định mức cụ thể, bởi vậy ch- a đánh giá đ- ợc kết quả thực hiện. Việc phân loại tài sản cố định của công ty không theo nguồn hình thành mà theo hình thái biểu hiện. Điều này gây khó khăn cho nhà máy trong việc quản lý nguồn vốn và hiện nay công ty không trích đ- ợc khấu hao tài sản cố định vô hình mà có lúc khoản này có giá trị t- ơng đối lớn. Đây là điều tồn tại cố hữu của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Công ty TNHH Thương Mại Đông Á nói riêng cần có biện pháp khắc phục.

Năm 2008 ta thấy mặc dù doanh thu giảm nhưng lợi nhuận vẫn tăng. Tuy nhiên tốc độ doanh thu giảm nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận. Mà doanh thu và lợi nhuận tác động trực tiếp lên hiệu quả sử dụng vốn. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty đồng nghĩa với tăng doanh thu và lợi nhuận. Do doanh thu giảm, lợi nhuận tăng không đáng kể mà cả vốn cố định và vốn lưu động đều tăng làm cho tỷ suất lợi nhuận thấp của vốn giảm cho thấy khả năng sinh lời của vốn kinh doanh thấp. Vòng quay của vốn lưu động cũng giảm làm cho số ngày chu chuyển vốn lưu động giảm là dấu hiệu cho thấy trình độ tổ chức và sử dụng vốn chưa hợp lý. Nói chung hiệu quả sử dụng vốn của công ty không cao, công ty cần có biện pháp khắc phục

Về công tác thị trường của Công ty: thị trường là vấn đề thiết yếu quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, việc tiếp cận thị trường, nắm bắt nhu cầu khách hàng cũng như thu thập thông tin về đối thủ cạnh tranh nhằm duy trì và phát triển thị trường còn cần phải được xác định đúng tầm quan trọng trong hoạt động kinh doanh của công ty. Với công ty mới thành lập hơn 3 năm nên công ty cần phải xác định được điểm yếu của mình trên thị trường. Các thông tin về đối thủ cạnh tranh, về khách hàng là các chủ đầu tư cũng như về sự biến động của thị trường còn hạn chế.

Ngoài ra, tình hình biến động của nền kinh tế thế giới cũng ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Trong những năm qua, một số nền kinh tế mạnh của thế giới bị suy thoái, đặc biệt vào năm 2008 châu Á lâm vào cuộc khủng hoảng tiền tệ đã làm giảm ít nhiều sức mạnh của đồng tiền Việt Nam. Các công ty ngày càng được thành lập nhiều, có nhiều ưu thế hơn về thiết bị, kỹ thuật và đặc biệt có nguồn vốn dồi dào. Sự cạnh tranh gay gắt của các công ty về điện lạnh ở Hải Phòng cũng tác động tới hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tóm lại, với những tồn tại này đòi hỏi trong năm tới công ty phải nghiên cứu tìm ra những giải pháp, hướng đi cụ thể để không ngừng nâng cao hiệu sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh để tồn tại và phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường.

PHẦN 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY

3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Hiệu quả sử dụng vốn chịu ảnh hưởng của rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác nhau. Những giải pháp đưa ra chỉ có thể tác động đến các yếu tố chủ quan mà yếu tố chung, cơ bản nhất là công tác quản lý tài chính của công ty. Nói một cách chung nhất để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì việc quản lý tài chính hay cụ thể hơn là quản lý vốn phải được thực hiện một cách khoa học.

Nội dung của quản lý tài chính về thực chất là cuộc thực hiện các chức năng của quản lý tài chính và được thể hiện cụ thể ở việc đảm bảo đủ nguồn tài chính cho công ty và sự hợp lý giữa nguồn tài chính dài hạn và ngắn hạn cũng như khả năng thanh toán cao, đảm bảo huy động vốn với chi phí thấp, đảm bảo cho các nguồn vốn huy động được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả.

3.1.1. Xác định rõ mục tiêu của quản lý tài chính trong từng giai đoạn:

Công việc đầu tiên của quá trình quản lý tài chính là phải xác định mục tiêu của quản lý tài chính. Các mục tiêu có thể là khác nhau trong mỗi giai đoạn khác nhau. Mục tiêu có thể là lợi nhuận, có thể là sức mạnh tài chính, có thể là sự linh hoạt trong đầu tư. Công việc này đòi hỏi nhà quản lý phải có tầm nhìn chiến lược.

3.1.2. Phân tích tài chính:

Sau khi xác định được các mục tiêu chung, nhà quản lý phải đi vào phân tích tình hình tài chính của công ty mình để tìm ra những điểm mạnh, điểm yếu. Kết quả của quá trình phân tích sẽ cho phép Ban lãnh đạo công ty thấy được kết quả hoạt động, mức độ sử dụng các nguồn lực, tìm kiếm nguồn tài trợ ở đâu, các rủi ro có thể gặp phải. Việc phân tích cần phải được tiến hành đều đặn qua các kỳ và phải giao cho người có trình độ chuyên môn đảm nhiệm.

Trong mỗi giai đoạn có thể đi sâu phân tích các chỉ tiêu khác nhau. Nhưng thông thường phải tập trung phân tích 3 nhóm chỉ tiêu: lợi nhuận, cơ cấu vốn và khả năng thanh toán. Có thể sử dụng phương pháp so sánh hoặc phương pháp phân tích Dupont để thực hiện việc phân tích tài chính.

3.1.3. Thực hiện tốt công tác hoạch định tài chính.

Đây là khâu rất quan trọng. Lập kế hoạch tài chính thực chất là dự toán các khoản thu chi của ngân sách, trên cơ sở đó lựa chọn các phương án hoạt động tài chính cho tương lai của công ty và ấn định sự kiểm soát đối với các bộ phận trong công ty. Việc dự toán thu chi đúng đắn, có cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn sẽ có tác dụng quan trọng đối với kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty nói chung và việc quản lý tài chính nói riêng.

Mục đích của việc hoạch định tài chính là bảo đảm việc xây dựng dự toán thu chi tài chính dựa trên hệ thống chế độ, chính sách và tiêu chuẩn định mức đúng đắn, phù hợp với thực tiễn kinh tế xã hội đang vận động và với trạng thái hiện tại của công ty. Đảm bảo cho các kế hoạch thu, chi của tổ chức được tiến hành đúng trình tự, thời gian quy định và có hiệu quả. Giúp cho ban lãnh đạo dự toán và đối phó được với những rủi ro, biến động của môi trường.

Với vai trò và mục đích trên, việc hoạch định tài chính của công ty cần phải thực hiện với đầy đủ các nội dung sau:

- Lập kế hoạch tài chính trước hết phải dựa vào mục tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức nhằm đảm bảo cho việc lập dự toán, xác định được mục đích và nhiệm vụ cần động viên khai thác nguồn thu của ngân sách cũng như việc phân phối và sử dụng quỹ ngân sách có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo được yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả.

- Dựa vào tình hình và kết quả phân tích việc thực hiện các kế hoạch dự toán tài chính trong thời gian qua: Dựa vào khả năng và nguồn tài chính của tổ chức, những diễn biến và xu thế của thị trường, những bước phát triển của khoa học công nghệ, các chính sách kinh tế của nhà nước, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước có tác động đến hoạt động kinh doanh của tổ chức

trong hiện tại và trong tương lai. Đây là những căn cứ quan trọng bổ sung những kinh nghiệm cần thiết cho việc lập dự toán thu chi trong kỳ kế hoạch.

- Dựa vào hệ thống các chính sách chế độ, tiêu chuẩn định mức thu – chi để xác định khả năng, mức độ, lĩnh vực cần phải khai thác động viên nguồn thu. Đồng thời xác định được nhu cầu, lĩnh vực cần phải phân phối và đầu tư. Đây là một căn cứ cụ thể đảm bảo cho việc lập kế hoạch tài chính có cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý.

3.1.4. *Đẩy mạnh kiểm tra tài chính.*

Kiểm tra tài chính là một khâu rất quan trọng trong khoa học quản lý, nó biểu hiện quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kiểm tra tài chính góp phần bảo đảm hình thành các cân đối tỷ lệ trong phân phối các nguồn tài chính, dưới hình thức giá trị. Trên cơ sở đó xem xét sự cần thiết, tính mục đích cũng như quy mô của việc phân phối các nguồn tài chính, hiệu quả của việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ bảo toàn vốn và làm tăng thêm các nguồn tài chính của tổ chức.

Với vai trò quan trọng đó, việc kiểm tra tài chính cần phải được thực hiện với các nội dung sau:

- Kiểm tra trước khi thực hiện kế hoạch tài chính. Đây là loại kiểm tra được tiến hành khi xây dựng xét duyệt và quyết định dự toán ngân sách của công ty, khi phân tích tài chính và lập kế hoạch tài chính. Nó bao gồm việc kiểm tra sự phù hợp của các dự án, kế hoạch tài chính với việc khai thác khả năng tiềm tàng của tổ chức thông qua các công cụ phân tích và các phương pháp so sánh đối chiếu của các chỉ tiêu tài chính, kiểm tra việc tính toán và áp dụng các phương pháp lập kế hoạch. Với các nội dung đó, kiểm tra trước có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo sự vận động của các luồng tài chính qua việc tạo lập các quỹ tiền tệ đúng với yêu cầu, khả năng của công ty, ngăn chặn các sai lầm khi ra quyết định về quản lý tài chính và tạo cơ sở cho kiểm tra sau khi thực hiện kế hoạch tài chính.

- Kiểm tra thường xuyên quá trình thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch tài chính đã được quyết định. Thực chất là việc kiểm tra ngay trong các hoạt động tài chính, trong các nghiệp vụ tài chính phát sinh, trên cơ sở đó thúc đẩy hoàn thành các kế hoạch tài chính, bảo toàn, phát triển và sử dụng vốn có hiệu quả. Nội dung bao gồm kiểm tra các hoạt động thu - chi tài chính, kiểm tra về thanh toán, về kết cấu tài chính, về khả năng sinh lời thông qua phân tích hệ số khả năng thanh toán, hệ số doanh lợi, điều hoà vốn. Kiểm tra việc phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ để đánh giá hiệu năng hoạt động và dự báo xu hướng phát triển của tổ chức. Thông qua việc thực hiện các nội dung kiểm tra nói trên sẽ đánh giá được ưu nhược điểm trong việc quản lý các hoạt động tài chính, tìm ra các giải pháp tài chính, đưa ra các quyết định tài chính một cách chính xác, đúng đắn và kịp thời.

- Kiểm tra sau khi thực hiện kế hoạch tài chính. Thực chất là kiểm tra được thực hiện sau khi các hoạt động tài chính, các nghiệp vụ tài chính diễn ra, được hạch toán, ghi chép vào hệ thống các loại sổ sách bảng biểu. Chính vì vậy mục đích của việc kiểm tra này là xem xét lại tính đúng đắn, hợp lý, xác thực của các hoạt động tài chính cũng như các số liệu được đưa ra trong các sổ sách báo biểu. Đồng thời kiểm tra sau còn có mục đích tổng kết rút ra các bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính trong các kỳ sau. Nội dung chủ yếu của kiểm tra tài chính trong giai đoạn này là so sánh, đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với các chỉ tiêu kinh tế, giữa số liệu phát sinh thực tế và chỉ tiêu kế hoạch tài chính, đối chiếu tình hình thực tế với các số liệu, sổ sách, số liệu trên bảng tổng kết tài sản, báo cáo quyết toán.

Như vậy để quá trình hoạt động diễn ra theo đúng kế hoạch, công ty cần phải thực hiện đầy đủ các nội dung công tác kiểm tra nói trên. Việc kiểm tra có thể sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

+ Kiểm tra toàn diện: Là cách kiểm tra nhằm vào toàn bộ tổ chức và toàn bộ các nghiệp vụ tài chính trong việc thực hiện nghiệp vụ kế hoạch tài chính.

+ Kiểm tra chuyên đề: (Kiểm tra trọng điểm) Là cách kiểm tra chỉ tập trung vào một hay vài nghiệp vụ tài chính nhất định cần quan tâm trong chấn chỉnh kỷ luật tài chính hoặc kiểm tra một bộ phận quan trọng nào đó có ảnh hưởng lớn tới hoạt động kinh doanh của công ty.

+ Kiểm tra điển hình (Kiểm tra chọn mẫu): Là cách kiểm tra có tính chất lựa chọn đối với một số đơn vị hay một số nghiệp vụ tài chính đặc trưng theo một tiêu chuẩn nào đó để thực hiện việc kiểm tra. Qua việc kiểm tra điển hình có thể phát hiện được tồn tại, dựa vào kết quả đạt được để nhận biết được hoạt động sản xuất kinh doanh của cả công ty và tìm ra các biện pháp cải tiến công tác quản lý tài chính.

+ Kiểm tra qua chứng từ (Kiểm tra gián tiếp): Là phương pháp kiểm tra dựa vào các báo biểu, báo cáo, sổ sách, số liệu hạch toán thống kê kế toán, các chứng từ ban đầu để xem xét tình hình hoạt động kinh tế - tài chính của công ty. Phương pháp này được áp dụng một cách phổ biến, giúp tổng hợp, đánh giá ngay được tình hình hoạt động của công ty. Song trong nhiều trường hợp, kiểm tra qua chứng từ không giúp chủ thể kiểm tra nắm được thực chất và nguyên nhân của tình hình nhất là các trường hợp vi phạm kỷ luật tài chính do chất lượng ghi chép trong chứng từ, sổ sách không đủ trung thực, khách quan.

+ Kiểm tra thực tế (Kiểm tra trực tiếp): Là cách kiểm tra được tiến hành tại hiện trường, tại nơi diễn ra các hoạt động kinh tế - tài chính của bộ phận chịu sự kiểm tra.

Bộ phận kiểm tra tài chính phải kết hợp chặt chẽ và sử dụng thích hợp các phương pháp kiểm tra nói trên tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, vào thời gian, trình độ nghiệp vụ kiểm tra. Đồng thời áp dụng phương pháp nào cũng phải cân nhắc đến sự phù hợp giữa nội dung kiểm tra và phương pháp kiểm tra

3.1.5. Quản lý tốt vốn sản xuất kinh doanh.

Đây là khâu trọng tâm nhất của quản lý tài chính công ty, bao gồm quản lý vốn cố định, quản lý vốn lưu động và quản lý vốn đầu tư tài chính.

a. Quản lý vốn cố định :

Tuy vốn cố định của công ty chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng việc quản lý vốn cố định vẫn giữ vai trò quan trọng, không được lơ là xao nhãng.

b. Quản lý vốn lưu động :

Vốn lưu động chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng số vốn của công ty. Quản lý tốt vốn lưu động sẽ có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung của công ty.

c. Quản lý vốn đầu tư tài chính :

Trong nền kinh tế thị trường luôn tồn tại yếu tố rủi ro, hướng đầu tư của công ty không nên khép kín, giới hạn trong phạm vi nội bộ mà nên đầu tư một bộ phận vốn kinh doanh ra bên ngoài với mục đích là tìm kiếm lợi nhuận và đảm bảo an toàn về vốn. Các hình thức đầu tư ra bên ngoài mà công ty có thể thực hiện là mua cổ phiếu, trái phiếu, liên doanh liên kết. Đây cũng là một giải pháp để kéo dài chu kỳ sống của công ty, phân tán độ rủi ro, bảo toàn và phát triển vốn.

3.2. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2009

ĐƠN VỊ TÍNH : Đồng

Chỉ tiêu	2008	2009
Doanh thu thuần	904,596,565	2,169,368,745
Giá vốn	425,347,126	945,236,698
Chi phí QLDN	450,680,221	345,236,789
Lợi nhuận trước thuế	28,569,218	878,895,258
Thuế thu nhập DN	7,999,381	246,090,672
Lợi nhuận sau thuế	20,569,837	632,804,586

3.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty**3.3.1. Mở rộng kênh phân phối, mạng lưới tiêu thụ**

Để tăng tổng doanh thu của công ty, công ty cần tăng cả về số lượng lẫn chất lượng hàng hóa

Tiến hành nghiên cứu mở rộng thị trường, mở rộng hoạt động tiếp thị. Chiến lược Marketing nó đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện tốt chiến lược kinh doanh, hiệu quả kinh doanh của công ty. Để đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng, công ty phải luôn nỗ lực phát huy, hoàn thiện trong quá trình sản xuất để thỏa mãn những nhu cầu khắt khe của thị trường. Và trong lĩnh vực Marketing công ty cần nghiên cứu và xây dựng 4 điểm quan trọng đó là sản phẩm, giá, thị trường, tiêu

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh ngày càng gay gắt, thì việc tìm kiếm thị trường, hoạt động marketing không thể thiếu được, nó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Trong những năm gần đây, công ty đã chú ý đến hoạt động này, đã tiến hành nghiên cứu, phân đoạn thị trường, xây dựng các chương trình marketing mix.

Cùng với công tác phát triển mẫu mã mới Công ty cần tăng cường hoạt động nghiên cứu thị trường và mở rộng thị trường xuất khẩu. Đây là vấn đề mà bất cứ một Công ty nào khi tiến hành kinh doanh cũng phải thực hiện nó. Căn cứ vào kết quả điều tra nghiên cứu thị trường, Công ty sẽ trả lời được các câu hỏi: Ai mua? mua với số lượng bao nhiêu? Giá cả bao nhiêu? yêu cầu về chất lượng màu sắc, độ bền như thế nào? Để từ đó Công ty tiến hành phân tích đánh giá để xem xét khả năng đáp ứng, những thuận lợi khó khăn của mình để có kế hoạch triển khai các nguồn lực, tiến hành sản xuất có hiệu quả. Tuy nhiên việc mở rộng thị trường phải tập trung vào các thị trường có triển vọng nhất, đồng thời củng cố không ngừng các thị trường truyền thống mới có thể đem lại hiệu quả như mong muốn.

Đối với mỗi một doanh nghiệp sản xuất trong nền kinh tế thị trường, thì điều quan trọng là sản xuất cái gì? cho ai? Vì vậy quản lý điều hành phải gắn với Marketing và tài chính.

Không những thế ngoài việc quản lý điều hành sản xuất tốt thì cần nắm bắt được thông tin một cách nhanh chóng và chính xác. Tăng cường tiếp thị, khai thác thông tin nhanh, xử lý thông tin đúng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Thực tiễn những năm qua cho thấy, Công ty có những khách hàng truyền thống chiếm 60% sản lượng sản xuất và cho đến nay Công ty đã mở rộng mạng lưới khách hàng đến các Công ty liên doanh và các thành phần kinh tế khác

Đối với khách hàng thì Công ty cần phải tạo được mối quan hệ thân thiết, lâu dài. Đây chính là nguồn sống của Công ty, doanh thu của Công ty phụ thuộc rất nhiều vào khách hàng. Ngoài những khách hàng trong nước, trong ngành thì Công ty cần nhanh chóng nắm bắt những mối khách hàng trong khu vực và có thể rộng hơn nữa là những khách hàng trên thế giới.

Hoạt động nghiên cứu thị trường là một trong những hoạt động đầu tiên và hết sức quan trọng đối với mọi doanh nghiệp hiện nay. Đối với công ty. Để hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao và ngày càng phát triển thì Công ty cần chú trọng đặc biệt vào khâu nghiên cứu thị trường để nắm vững nhu cầu thị trường, thị hiếu người tiêu dùng, kiểu mẫu của các sản phẩm may mặc và xu hướng thay đổi của chúng để khẩn trương triển khai thực hiện chiến lược sản xuất kinh doanh và xuất khẩu đáp ứng kịp thời, chiếm lĩnh các thị trường.

Với Công ty thì phạm vi thị trường xuất khẩu chủ yếu rộng lớn nên việc nghiên cứu thị trường kiểu tại hiện trường là tương đối khó khăn. Công ty cần xem xét và đặt thêm một số văn phòng đại diện ở một số nước có tiềm năng, trọng điểm để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giao dịch, giới thiệu sản phẩm, thiết lập các mối quan hệ trong hợp tác kinh doanh và trong nghiên cứu thị trường. Thực hiện việc này sẽ đảm bảo cho Công ty cập nhật được những thông tin về thị trường chuẩn xác hơn, nhanh chóng giúp ban lãnh đạo và các cán bộ trong Công ty xử lý chúng và đề ra phương hướng sản xuất kinh doanh đúng đắn.

Bên cạnh việc chú trọng mở rộng thị trường xuất Công ty nên chú trọng khai thác thị trường trong nước bởi đây cũng là thị trường có sức tiêu thụ lớn. Hơn nữa việc cung cấp hàng hoá ngay trên thị trường nội sẽ giúp Công ty tiết kiệm được các chi phí về thuế và chi phí giao dịch với nước ngoài

➤ Sự cần thiết của biện pháp

Một doanh nghiệp hay trong một tổ chức nói chung, các quyết định đưa ra muốn đúng đắn và giải quyết được vấn đề thì phải dựa trên cơ sở các thông tin thu thập được. Các doanh nghiệp muốn chiến thắng trong cạnh tranh đòi hỏi phải có

các quyết định kịp thời và chính xác. Công ty vẫn phải thường xuyên tiến hành nghiên cứu, dự báo thị trường, thu thập nhanh các thông tin về tình hình biến động của thị trường, về đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là nhu cầu sản phẩm, từ đó có các giải pháp thúc đẩy tiêu thụ, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty, giữ vững và tăng thị phần. Đồng thời, biện pháp này có tầm quan trọng trong việc xác định đúng đắn phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời làm cho quá trình sản xuất có thể thực hiện nhanh chóng, nhịp nhàng.

Nếu không nghiên cứu kỹ thị trường thì hiển nhiên Công ty sẽ không có những thông tin có giá trị và cần thiết trong quá trình đàm phán để đi tới ký kết hợp đồng, đặc biệt là những thông tin có tính quyết định có liên quan đến đối tác làm ăn. Nhờ làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, khi đàm phán các điều khoản trong hợp đồng, Công ty mới chủ động và đưa ra những điều khoản có lợi cho đối tác hơn so với đối thủ cạnh tranh, để đối tác tiếp tục làm ăn lâu dài với Công ty. Ngoài ra, khi Công ty có đầy đủ thông tin về thị trường, thông qua những lần tiếp xúc với khách hàng và các thương gia khác, Công ty sẽ có thêm những khách hàng mới, tiến tới một thị trường có nhiều khách hàng, giúp Công ty mở rộng thị trường.

Qua nghiên cứu xem xét cho thấy công tác nghiên cứu dự báo thị trường của Công ty đã được tiến hành, song còn rất rời rạc, hiệu quả chưa cao. Với mong muốn góp phần phát triển Công ty, theo em Công ty cần đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường, tìm hiểu thị trường để từ đó có những đối sách thích hợp xác lập chiến lược sản xuất kinh doanh đúng hướng và có hiệu quả. Công ty phải luôn dự báo, dự đoán thị trường cùng với việc trực tiếp tiếp cận với khách hàng để khảo sát, phân tích đánh giá thị trường đúng đắn, nhằm giữ vững tính ổn định, không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty.

➤ Nội dung của biện pháp.

- + Do dự báo nhu cầu không chính xác hay do mở rộng thị trường chưa hợp lý?
- + Mạng lưới tiêu thụ sản phẩm này đã phù hợp về không gian chưa?
- + Chất lượng sản phẩm, giá cả được đánh giá như thế nào?
- + Các chính sách bán hàng có điểm nào chưa phù hợp?

Từ đó, để công tác nghiên cứu thị trường của Công ty đáp ứng được các vấn đề trong thị trường hiện tại và thị trường trong tương lai mà trước hết là thị trường Công ty muốn chinh phục, Công ty cần chỉ ra được:

- + Đây là thị trường triển vọng nhất đối với hàng hoá của Công ty.
- + Công ty cần có biện pháp như thế nào về mẫu mã, chất lượng, nhãn hiệu, quảng cáo...
- + Dự kiến mạng lưới tiêu thụ và phương pháp phối sản phẩm
- + Cần có chiến lược chính sách như thế nào để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

➤ Cách thức thực hiện

Bộ phận nghiên cứu thị trường trong nước trực thuộc Bộ phận thị trường trong nước: gồm 3 bộ phận nhỏ: quan sát thị trường, xử lý thông tin, quảng cáo.

+ Bộ phận quan sát thị trường: phải thường xuyên thu thập thông tin về diễn biến sự phát triển và thay đổi của thị trường đối với hàng hoá của công ty, đồng thời phải chỉ ra được nguyên nhân của sự thay đổi đó.

+ Bộ phận xử lý thông tin: Nhận dữ liệu từ bộ phận quan sát thị trường, xử lý, phân tích các dữ liệu đó, phải giải thích được cơ cấu thị trường tại mỗi thời điểm, xác định khả năng, hiệu quả cũng như ý nghĩa của cơ cấu thị trường, sự thay đổi của thị trường đối với công tác tiêu thụ sản phẩm và khả năng cạnh tranh của Công ty.

+ Bộ phận quảng cáo: Phụ trách vấn đề quảng bá nhãn hiệu của Công ty gồm các nhiệm vụ cụ thể: thiết kế các phim quảng cáo, các bài viết về Công ty; lập kế hoạch các chương trình quảng cáo, chuẩn bị tham gia các hội chợ triển lãm, chuẩn bị các buổi hội nghị khách hàng, thiết kế các ấn phẩm về Công ty.

Tổ trưởng chịu trách nhiệm tổng hợp và giám sát chung: tiếp nhận thông tin từ bộ phận phân tích, đưa ra những quyết định về các vấn đề Công ty quan tâm đối với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời tổ trưởng có nhiệm vụ giám sát hoạt động của cả ba bộ phận, xúc tiến hoạt động nghiên cứu thị trường của Công ty được tiến hành liên tục và có hiệu quả.

Nghiên cứu thị trường phải đi sâu vào 3 lĩnh vực chính

+ Nhu cầu về sử dụng sản phẩm của các công ty bạn đối với sản phẩm của công ty như thế nào trong thời điểm hiện tại và xu hướng trong tương lai.

+ Cạnh tranh hàng hoá: Có những khách hàng nào đang sử dụng hàng hoá của công ty trong thời điểm hiện tại; doanh nghiệp nào là đối thủ cạnh tranh chủ yếu, biện pháp cạnh tranh của họ là gì, phản ứng của họ về những biện pháp cạnh tranh của Công ty. Từ đó đưa ra được các biện pháp hữu hiệu cho sản phẩm hàng hoá của Công ty.

+ Guồng máy phân phối có hiệu quả và phù hợp không, khúc mắc ở điểm nào, nguyên nhân tại sao và các biện pháp cải tiến guồng máy phân phối hữu hiệu trong tương lai.

Theo đó Công ty sẽ có thông tin thị trường về sản phẩm của mình cũng như sự thích ứng của nó trên thị trường. Ý kiến của khách hàng ra sao, khách hàng có yêu cầu gì về giá cả, dịch vụ và cách thức.

Các kết quả thu được qua nghiên cứu thị trường cần được nhanh chóng đưa về các bộ phận chức năng có liên quan để đề ra được những quyết định đúng đắn:

+ Quyết định về phát triển mặt hàng hoặc giảm bớt mặt hàng

+ Quyết định về các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm đi kèm với việc phát triển mặt hàng để phù hợp với đòi hỏi của thị trường.

+ Quyết định các hình thức phân phối, mở rộng mạng lưới trực tiếp mạng lưới đại lý hoặc lưu thông theo lượng nhu cầu để tránh tổn động hàng hoá đảm bảo cho hàng hoá lưu thông phù hợp.

+ Quyết định về mở rộng thị trường trong và ngoài nước, tìm kiếm bạn hàng mới.

➤ Điều kiện thực hiện

+ Công ty phải cử cán bộ thị trường nghiên cứu các vùng địa lý tìm hiểu khách hàng để xác định nhu cầu về sản phẩm, số lượng bao nhiêu, quy cách, chủng loại và cơ cấu như thế nào, chất lượng ra sao, khả năng thanh toán và xu hướng của nhu cầu...

+ Cán bộ nghiên cứu thị trường phải tìm hiểu trên thị trường để biết được các sản phẩm cùng loại của Công ty được sản xuất ở những nơi nào, năng lực sản xuất của họ ra sao, chất lượng và giá cả của họ... từ đó đưa thông tin về Công ty để xử lý.

+ Công tác nghiên cứu thị trường phải kết hợp với các chính sách quảng cáo, khuyến khích thị trường.

➤ Hiệu quả của biện pháp

Nếu thực hiện được biện pháp này Công ty sẽ tạo được đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn hoá và tu dưỡng hiệu quả cao trong từng công việc dẫn đến sự phối hợp chặt chẽ giữa các khâu từ đó sẽ nâng cao hiệu quả của công tác tiêu thụ sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty, cụ thể:

+ Công ty có thể biết thị trường nào có triển vọng nhất đối với sản phẩm của Công ty (kể cả không gian, thời gian, đối tượng...) để tập trung và đưa sản phẩm cung cấp cho thị trường đó.

+ Xu hướng phát triển mạng lưới đại lý ra sao cho phù hợp về không gian.

+ Nắm được tình hình giá cả bình quân trên thị trường để kịp thời có biện pháp điều chỉnh giá cả của Công ty khi cần thiết.

+ Xác định được yêu cầu của thị trường về chất lượng sản phẩm, phương thức bán hàng... để cải tiến cho phù hợp.

3.3.2. Giảm chi phí hành chính và quản lý doanh nghiệp

Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty. Nếu làm tốt công tác này chỉ mất 1 khoản chi phí thấp mà hiệu quả cao và ngược lại nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí quản lý sẽ cao mà hiệu quả lại giảm sút. Công ty muốn hoạt động của mình có hiệu quả hơn nữa thì phải đề ra các giải pháp cụ thể cho việc quản lý chi phí này .

Trong một kỳ kinh doanh, doanh thu không đổi, chi phí lớn sẽ làm giảm tương đối lợi nhuận thu được, làm cho hiệu quả kinh tế của đồng vốn giảm. Vì vậy với mỗi công đoạn, công việc cần phải tính toán để giảm chi phí đến mức thấp nhất nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng công việc.

Qua phân tích tình hình tài chính của công ty ta có bảng so sánh tốc độ tăng doanh thu thuần và tốc độ tăng của chi phí QLDN.

Bảng tỷ trọng chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Tỷ trọng so với doanh thu	
			Năm 2007	Năm 2008
Doanh thu thuần	1,319,119,635	904,596,565	100	100
Chi phí QLDN	96,468,908	450,680,221	7.31	49.82

Qua bảng trên ta thấy tốc độ tăng của chi phí QLDN lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu. Năm 2008 chi phí QLDN tăng 354,211,313 đồng, về số tuyệt đối tăng 367.18% so với năm 2007 chiếm 49.82% doanh thu thuần. Như vậy công tác quản lý chi phí của công ty vẫn còn chỗ chưa được tốt. Nguyên nhân tăng là do

- Trong những năm qua công ty mua sắm thêm thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác quản lý như máy tính, điều hòa, máy in.

- Trong năm 2008 tổ chức thêm nhiều cuộc họp, hội nghị, tiếp khách.

Mặt khác mua thêm nhiều máy tính, điều hòa, và một số đồ dùng khác làm phát sinh thêm chi phí điện nước

➤ Mục đích:

Giảm chi phí QLDN sẽ giảm chi phí hoạt động kinh doanh làm tăng doanh thu.

➤ Biện pháp thực hiện:

Công ty cần thực hiện các biện pháp sau để tiết kiệm chi phí 1 cách hiệu quả

- Đối với vật tư, trang bị, dụng cụ đồ dùng cho công tác quản lý công ty cần xây dựng một cách định mức, sử dụng tiết kiệm nhất. Những đồ dùng đòi hỏi quá cao về mặt kỹ thuật thì công ty có thể mua các sản phẩm như thế ở trong nước sản xuất để tiết kiệm được chi phí mà có thể thay thế, sửa chữa dễ dàng.

- Công ty nên tìm nhà cung cấp mà sản phẩm của họ có uy tín mà giá lại rẻ, đảm bảo chi phí ở mức thấp mà chất lượng vẫn đạt yêu cầu

- Đối với dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác: một mặt công ty nên tổ chức các buổi tập huấn sử dụng, một mặt công ty xây dựng định mức sử dụng điện nước, điện thoại... hợp lý và làm cho cán bộ nhân viên ý thức được tiết kiệm chi phí tức là họ đang mang lại lợi nhuận cho công ty

➤ Kết quả đạt được:

Dự tính chi phí giảm 20%.Số tiền tiết kiệm:

$$20\% \times 450,680,221 = 90,136,044 \text{ đ}$$

- Tiết kiệm được khoản chi phí lớn để đầu tư, phục vụ cho kinh doanh
- Tăng lợi nhuận cho việc kinh doanh
- Tạo thói quen tiết kiệm

3.3.3. Giảm lượng tiền mặt tại quỹ

Tiền mặt là một bộ phận của vốn lưu động nhưng có tầm quan trọng đặc biệt bởi các đặc trưng riêng của nó. Nếu dự trữ quá lớn sẽ làm tăng chi phí, còn nếu dự trữ quá mỏng thì sẽ hạn chế khả năng thanh toán, có thể làm tăng chi phí và mất cơ hội đầu tư. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để quản lý tốt hơn quỹ tiền mặt của công ty, đảm bảo có đủ lượng tiền thanh toán cần thiết nhưng lại không bị lãng phí. Trong quá trình kinh doanh nhiều khi không thể dự kiến chính xác được lượng chi tiêu trong kỳ. Bởi vậy mà cần phải có mức dự trữ tiền mặt trong một khoảng dao động. Tức là lượng tiền sẽ biến thiên từ tiệm cận thấp đến tiệm cận cao. Để điều tiết xử lý lượng tiền thừa, thiếu so với khoảng dự kiến thì công ty cần đầu tư chứng khoán. Nếu lượng tiền mặt ở dưới mức giới hạn dưới thì Công ty phải bán chứng khoán để thu tiền mặt về. Ngược lại nếu ở trên mức giới hạn trên thì công ty sử dụng số tiền vượt quá đó để mua chứng khoán.

Đơn vị tính :Đồng

Chỉ tiêu	2007		2008		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
I.Tiền	400,669,613	68.11	3,220,117,009	90.72	2,819,447,396	703.68
1,Tiền mặt tại quỹ	170,519,831	28.99	1,856,945,798	52.31	1,686,425,967	988.99
2,Tiền gửi ngân hàng	230,149,782	39.12	1,363,171,211	38.41	1,133,021,429	492.30
Tổng tài sản ngắn hạn	588,288,147	100.00	3,549,437,296	100.00	2,961,149,149	503.35

Công ty nào cũng cần dự trữ 1 lượng tiền mặt nhất định để đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn,số tiền này không nên quá nhiều mà cũng không được quá ít.Trong cả 2 năm 2007 và năm 2008 ta thấy trong cơ cấu vốn bằng

tiền thì tỷ trọng tiền mặt tại quỹ chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2007 là 42.56%, năm 2008 là 57.67% và có xu hướng tăng trong năm tới

➤ Mục đích

Giảm lượng tiền mặt tại quỹ đưa vào lưu thông nhằm sinh lợi và tăng doanh thu

Khoảng dao động tiền mặt dự kiến phụ thuộc vào 3 yếu tố cơ bản sau:

+ Mức dao động của thu chi ngân sách hàng ngày lớn hay nhỏ. Công ty cần thống kê để nắm bắt tình hình dao động này.

+ Chi phí cố định của việc mua bán chứng khoán. Nếu chi phí này lớn thì công ty nên giữ tiền mặt nhiều hơn, và khi đó khoảng dao động của tiền mặt cũng lớn.

+ Lãi suất tiền gửi ngân hàng. Khi lãi suất tiền gửi ngân hàng lớn công ty sẽ giữ lại ít tiền hơn, khoảng dao động tiền mặt sẽ giảm xuống doanh thu.

➤ Nội dung của biện pháp

+ Công ty cần xác định lại lượng tiền mặt dự trữ cần thiết

+ Xác định mức lãi suất để tiến hành đầu tư

+ Tiến hành liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác

➤ Kết quả đạt được

Nếu công ty dùng 30% lượng tiền mặt hiện có để đầu tư với mức lãi suất là 18% sẽ tạo ra được khoản thu nhập cho công ty là:

$$50\% \times 1,856,945,798 \times 18\% = 100,275,073 \text{ đ}$$

Bảng kết quả thực hiện

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thay đổi	Sau khi thay đổi	Chênh lệch
1	Tiền mặt	Đồng	1,856,945,798	1,299,862,059	-557,083,739
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đồng		1,299,862,059	1,299,862,059
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	904,596,565	1,004,871,638	100,275,073
4	Lợi nhuận thuần	Đồng	28,569,218	128,844,291	100,275,073
5	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	20,569,837	36,076,402	15,506,565
6	Nợ ngắn hạn	Đồng	897,459,126	897,459,126	0
7	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	3,220,117,009	1,920,254,950	-1,299,862,059
8	Khả năng thanh toán tức thời	Lần	3.59	2.14	-1.45

KẾT LUẬN

Trong cơ chế thị trường vốn đóng vai trò quan trọng không thể phủ nhận được đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nói riêng và các tổ chức kinh doanh nói chung. Cạnh tranh trên thương trường sẽ ngày càng gay gắt, sân chơi thương trường cũng trở nên bình đẳng hơn, các doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi tạo cho mình sức cạnh tranh tốt, mà cái đó phải chính do bản thân doanh nghiệp nỗ lực thực hiện. Vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu số một và ngày càng trở nên bức thiết, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải thực hiện một cách tốt nhất bằng những phương hướng, đường đi riêng, cụ thể của mình.

Công ty TNHH Thương Mại Đông Á không phải là ngoại lệ. Hiện công ty đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của rất nhiều các doanh nghiệp mới và cũ đang tranh giành thị trường đồ điện khá hấp dẫn. Trong tình hình đó tập thể cán bộ công nhân viên công ty đang nỗ lực giải bài toán cạnh tranh mà mấu chốt là vấn đề tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Ngoài sự khó khăn chung, vấn đề lại càng trở nên khó khăn đối với một công ty mới thành lập như công ty. Với sự cố gắng của mình, công ty đã từng bước tháo gỡ khó khăn để vươn lên về nhiều mặt nhưng hiệu quả sử dụng vốn vẫn còn ở mức hạn chế.

Trong thời gian công tác thực tế tại Công ty, em đã vận dụng những kiến thức đã học với tình hình thực tế của Công ty để hoàn thành bài viết của mình. Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình của Thầy giáo TS. Nghiêm Sỹ Thương và các đồng nghiệp ở Công ty TNHH Đông Á đã tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành bản khóa luận này

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài chính Doanh nghiệp hiện đại, Trường Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Tài Chính Doanh Nghiệp, PGS.TS Trần Thị Thơ, NXB Thống Kê.
2. Quản trị Tài chính doanh nghiệp, Trường Đại Học Tài Chính Kế Toán Hà Nội, TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS. Nguyễn Đình Kiệm, NXB Tài chính năm 2001
3. Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh, Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân khoa kế toán, PGS-TS. Phạm Thị Gái, NXB Trường Đại học Thống kê, Kinh Tế Quốc Dân
4. Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính Doanh nghiệp-PGS.TS. Ngô Thế Chi
5. Tài chính doanh nghiệp, Trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân khoa Ngân Hàng – Tài chính, PGS.TS Lưu Thị Hương, PGS.TS Vũ Duy Hào, NXB Đại Học Kinh Tế Quốc Dân 2006
6. Một số tài liệu công ty TNHH Thương Mại Đông Á cung cấp
7. Luận văn các khóa trước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
PHẦN I: TÀI SẢN				
A. TSLĐ & ĐTNH		1	588,288,147	3,549,437,296
I. Tiền		2	400,669,613	3,220,117,009
1. Tiền mặt tại quỹ	111		170,519,831	1,582,110,000
2. Tiền gửi ngân hàng	112	4	230,149,782	1,638,007,009
3. Tiền đang chuyển	113	5		
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		10		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	11		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	12		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	13		
III. Các khoản phải thu		20	52,141,519	233,840,986
1. Phải thu của khách hàng	131	21		60,036,079
2. Trả trước cho người bán	331	22	49,416,998	150,457,090
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133	23	2,724,521	23,347,817
4. Phải thu nội bộ	136	24		
5. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		25		
6. Phải thu nội bộ khác	1368	26		
7. Các khoản phải thu khác	138,338	27		
8. Dự phòng phải thu khó đòi	139	28		
IV. Hàng tồn kho		30	135,477,015	95,479,301
1. Hàng mua đang đi đường	151	31		
2. Nguyên vật liệu tồn kho	152	32		
3. Công cụ dụng cụ trong kho	153	33		
4. Chi phí SXKD dở dang	154	34		
5. Thành phẩm tồn kho	155	35		
6. Hàng hóa tồn kho	156	36	135,477,015	95,479,301
7. Hàng gửi bán	157	37		

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	159	38		
V. Tài sản lưu động khác		40		
1. Tạm ứng	141	41		
2. Chi phí trả trước	1421	42		
3. Chi phí chờ kết chuyển	1422	43		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	44		
5. Thẻ chấp, kí cược, ký quỹ ngắn hạn	144	45		
VI. Chi sự nghiệp	161	50		
1. Chi sự nghiệp năm trước	1611	51		
2. Chi sự nghiệp năm nay	1612	52		
B. TSCĐ & ĐTDH		55	105,583,002	485,005,151
I. Tài sản cố định		60	105,583,002	485,005,151
1. TSCĐ hữu hình		61	105,583,002	556,551,636
Nguyên giá	211	62		-71,546,485
Gía trị hao mòn lũy kế	2141	63		
2. TSCĐ đi thuê tài chính		64		
Nguyên giá	212	65		
Gía trị hao mòn lũy kế	2142	66		
3. TSCĐ vô hình		67		
Nguyên giá	213	68		
Gía trị hao mòn lũy kế	2143	69		
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		70		
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	71		
2. Góp vốn liên doanh	222	72		
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	73		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư DH	229	74		
III. Chi phí XDCB dở dang	241	80		
IV. Ký quỹ, ký cược dài hạn	244	90		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100	693,871,149	4,034,442,447

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối năm
PHẦN II: NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả		110	317,827,210	202,001,463
I. Nợ ngắn hạn		120	107,467,000	150,600,349
1. Vay ngắn hạn	311	121	107,467,000	150,600,349
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	315	122		
3. Phải trả cho người bán	331	123	71,024,970	26,869,032
4. Người mua trả tiền trước	131	124	31,868,240	22,530,621
5. Thuế và các khoản phải nộp	333	125		2,001,461
6. Phải trả công nhân viên	334	126		
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	336	127		
8. Phải trả phải nộp khác	138,338	128		
II. Nợ dài hạn		130	210,360,210	999,532,992
1. Vay dài hạn	341	131	210,360,210	999,532,992
2. Nợ dài hạn	342	132		
III. Nợ khác		140		
1. Chi phí phải trả	335	141		
2. Tài sản thừa chờ xử lý	3381	142		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	344	143		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		150	376,043,939	2,832,907,992
I. Nguồn vốn - Quỹ		160	376,043,939	2,832,907,992
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	161	364,172,790	2,800,467,008
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412	162		
3. Chênh lệch tỉ giá	413	163		
4. Quỹ phát triển kinh doanh	414	164		
5. Quỹ dự trữ	415	165		
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	166	11,871,149	32,440,984
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	167		
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	441	168		
II. Nguồn kinh phí		170		
1. Quỹ quản lý của cấp trên	451	171		
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	461	172		
Năm trước	4611	173		
Năm nay	4612	174		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		180	693,871,149	4,034,442,447

(Nguồn: Phòng kế toán - Tổ chức 2007-2008)

MỤC LỤC

Lời mở đầu	1
Phần 1:Lý luận chung về vốn	2
1.1.Vốn và vai trò của vốn đối với doanh nghiệp	2
1.1.1.Khái niệm về vốn	2
1.1.2.Vai trò của vốn	5
1.1.3.Phân loại vốn	6
1.1.3.1. Phân loại vốn theo nguồn hình thành	6
1.1.3.2. Căn cứ vào thời gian huy động và sử dụng vốn	10
1.1.3.3. Căn cứ vào phạm vi nguồn hình thành	11
1.1.3.4. Phân loại vốn theo phương thức chu chuyển	12
1.2.Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	16
1.2.1.Quan điểm về việc sử dụng vốn hiệu quả	16
1.2.2.Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn	18
1.2.3.Tài liệu cần cho phân tích	19
1.2.3.1.Báo cáo kết quả kinh doanh	19
1.2.3.2.Bảng cân đối kế toán	19
1.3.Các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích vốn.....	20
1.3.1.Phân tích cơ cấu tài sản	20
1.3.2.Phân tích cơ cấu nguồn vốn	20
1.3.3.Chỉ tiêu đặc trưng về tình hình sử dụng vốn	21
1.3.3.1.Chỉ tiêu tổng hợp.....	21
1.3.3.2.Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VCD	22
1.3.3.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VLĐ.....	22
1.3.4.Hệ thống các chỉ tiêu tài chính	23
1.3.4.1.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	23
1.3.4.2.Chỉ tiêu về khả năng hoạt động.....	24
1.3.4.3.Phân tích Dupont.....	24
1.4.Các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn	25

1.4.1.Chu kỳ sản xuất.....	25
1.4.2.Kỹ thuật sản xuất.....	26
1.4.3.Đặc điểm sản phẩm	26
1.4.4.Tác động của thị trường	26
1.4.5.Trình độ đội ngũ cán bộ	26
1.4.6.Trình độ quản lý và sử dụng nguồn vốn	27
1.4.7.Các nhân tố khác	27
1.5.Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn	28
Phần 2:Thực trạng tình hình sử dụng vốn tại công ty.....	30
2.1.Một số nét khái quát về công ty	30
2.1.1.Một số nét khái quát về công ty	30
2.1.2.Lĩnh vực kinh doanh	31
2.1.3.Nguồn lực của công ty	32
2.1.3.1.Vốn kinh doanh	32
2.1.3.2.Nguồn nhân lực	32
2.1.4.Cơ cấu tổ chức.....	33
2.2.Đánh giá tình hình tài chính tại công ty	36
2.2.1.Phân tích tình hình tài chính của công ty	36
2.2.2.Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn	37
2.2.2.1.Cơ cấu tổng TS.....	37
2.2.2.2.Cơ cấu nguồn vốn.....	43
2.2.3.Phân tích các chỉ tiêu đặc trưng về tình hình sử dụng vốn của công ty.....	46
2.2.3.1.Chỉ tiêu phản ánh tổng hợp	46
2.2.3.2.Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	47
2.2.3.3. Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định	48
2.2.4. Hệ thống chỉ tiêu tài chính	49
2.2.4.1. Chỉ tiêu khả năng thanh toán.....	49
2.2.4.2.Chỉ tiêu khả năng hoạt động.....	50
2.2.4.3.Phương trình DUPONT	51

2.3.Kết luận chung về hiệu quả sử dụng vốn	52
2.3.1.Những kết quả đạt được của công ty.....	52
2.3.2.Những mặt còn tồn tại trong quá trình sử dụng vốn	54
Phần 3:Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty	56
3.1.Phương hướng phát triển của công ty trong thời gian tới	56
3.1.1. Xác định rõ mục tiêu quản lý tài chính trong từng giai đoạn	56
3.1.2. Phân tích tài chính	56
3.1.3. Thực hiện tốt công tác hoạch định tài chính	57
3.1.4. Đẩy mạnh kiểm tra tài chính	58
3.1.5. Quản lý tốt vốn sản xuất kinh doanh	60
3.2.Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2009.....	61
3.3. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty	61
3.3.1.Mở rộng kênh phân phối,mạng lưới tiêu thụ	61
3.3.2.Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	67
3.3.3.Giảm lượng tiền mặt tại quỹ	69
Kết luận	72
Danh mục tài liệu tham khảo	73